Ký bởi Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên
TP Điện Biên - Tỉnh Điện Biên

UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH ĐIỆN BIÊN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1336/QĐ-UBND	*Điện Biên, ngày 09 tháng 12 năm 2020*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng an ninh năm 2021, tỉnh Điện Biên

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN

Căn cứ Luật tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 1950/QĐ-TTg ngày 29 tháng 11 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2021;

Căn cứ Quyết định số 2019/QĐ-BTC ngày 03 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2021;

Căn cứ Nghị quyết số 189/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Điện Biên khóa XIV - kỳ họp thứ 16 về mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội, đảm bảo quốc phòng an ninh năm 2021;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao chỉ tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng an ninh năm 2021, tỉnh Điện Biên *(Chi tiết như Biểu kèm theo).*

Điều 2. Căn cứ chỉ tiêu kế hoạch năm 2021 được giao các Sở, ban, ngành tỉnh; UBND các huyện, thị xã, thành phố tổ chức triển khai thực hiện theo đúng quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- VP Chính phủ (B/c);
- Các Bộ: KH&ĐT; Tài chính (b/c);
- TT Tỉnh ủy (B/c);
- TT HĐND tỉnh;
- Lãnh đạo UBND tỉnh;
- HĐND - UBND các huyện, TX, TP;
- LĐVP + CV các khối;
- Lưu: VT, TH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN

Lê Thành Đô

Tỉnh Điện Biên

Biểu số 1

CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ TỔNG HỢP NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 1336/QĐ-UBND ngày 09/12/2020 của UBND tỉnh Điện Biên)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2019	Năm 2020				Kế hoạch 2021	Kế hoạch 2021 so với ước thực hiện 2020 (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện 2020 so với thực hiện 2019 (%)	Ước thực hiện 2020 so với KH 2020		
1	2	3	4	5	6	7=6/4	8=6/5	9	10=9/6
I	**VỀ KINH TẾ**								
1	**Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (GRDP)**	**Tỷ đồng**	**11.554,98**	**12.162,96**	**11.765,28**	**101,82**	**96,73**	**12.588,58**	**107,00**
	Tốc độ tăng trưởng		***4,76***	***7,25***	***1,82***			***7,00***	
-	Nông, lâm nghiệp, thuỷ sản	Tỷ đồng	2.092,40	2.370,07	2.100,24	100,37	88,62	2.163	103,00
-	Công nghiệp và xây dựng	Tỷ đồng	2.403,58	2.821,38	2.496,78	103,88	88,49	2.642	105,82
-	Dịch vụ	Tỷ đồng	6.545,78	6.653,05	6.638,71	101,42	99,78	7.232	108,94
-	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp	Tỷ đồng	513,22	318,46	529,55	103,18	166,28	551	104,05
2	**GRDP (giá hiện hành)**	**Tỷ đồng**	**19.468,13**	**20.224,51**	**20.532,48**	**105,47**	**101,52**	**22.858,36**	**111,33**
	Trong đó:								
-	Nông, lâm nghiệp, thuỷ sản	Tỷ đồng	3.355,94	3.750,28	3.851,26	114,76	102,69	4.209,01	109,29
-	Công nghiệp và xây dựng	Tỷ đồng	3.701,58	4.644,80	3.921,80	105,95	84,43	4.452,09	113,52
-	Dịch vụ	Tỷ đồng	11.546,37	11.306,57	11.834,87	102,50	104,67	13.277,42	112,19
-	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp	Tỷ đồng	864,25	522,86	924,55	106,98	176,83	919,83	99,49
3	**GRDP bình quân đầu người**	**Triệu đồng**	**32,36**	**33,03**	**33,47**	**103,43**	**101,33**	**36,61**	**109,38**

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2019	Năm 2020				Kế hoạch 2021	Kế hoạch 2021 so với ước thực hiện 2020 (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện 2020 so với thực hiện 2019 (%)	Ước thực hiện 2020 so với KH 2020		
4	**Cơ cấu GRDP (giá hiện hành)**		100,00	100,00	100,00	0,00	0,00	100,00	0,00
-	Nông, lâm nghiệp, thuỷ sản	%	17,24	18,54	18,76	1,52	0,21	18,41	-0,34
-	Công nghiệp và xây dựng	%	19,01	22,97	19,10	0,09	-3,87	19,48	0,38
-	Dịch vụ	%	59,31	55,91	57,64	-1,67	1,73	58,09	0,45
-	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp	%	4,44	2,59	4,50	0,06	1,92	4,02	-0,48
5	**Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng trên địa bàn**	**Tỷ đồng**	**11.896,67**	**14.600,00**	**11.484,85**	**96,54**	**78,66**	**14.800,00**	**128,87**
6	Tốc độ tăng chỉ số giá tiêu dùng bình quân (CPI)	**%**	3,11		3,35				
7	**Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa trên địa bàn**	**Triệu USD**	**50,00**	**57,00**	**46,16**	**92,32**	**80,98**	**65,00**	**140,81**
-	Tốc độ tăng tổng kim ngạch xuất khẩu	*%*			-7,68			*40,81*	
	Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa trên địa bàn	**Triệu USD**	**33,00**	**45,00**	**24,00**	**72,73**	**53,33**	**33,00**	**137,50**
-	Tốc độ tăng tổng kim ngạch xuất khẩu	*%*			-27,27			*37,50*	
	Xuất/Nhập siêu	**Triệu USD**	17,00	12,00	22,16			32,00	
-	Tỷ lệ xuất/nhập siêu so với tổng giá trị xuất khẩu hàng hóa	**%**	34,00	21,05	48,01			49,23	
8	**Thu Ngân sách Nhà nước trên địa bàn (không bao gồm số bổ sung từ NSTW)**	**Tỷ đồng**	**1.243,44**	**1.249,94**	**1.240,60**	**99,77**	**99,25**	**1.320,40**	**106,43**
	Trong đó:								
-	Thu nội địa	Tỷ đồng	1.215	1.196,00	1.161,0	95,57	97,07	1.280	110,28

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2019	Năm 2020				Kế hoạch 2021	Kế hoạch 2021 so với ước thực hiện 2020 (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện 2020 so với thực hiện 2019 (%)	Ước thực hiện 2020 so với KH 2020		
-	Thu thuế xuất, nhập khẩu	Tỷ đồng	0,00	21,00	0,00		0,00	40,00	
-	Viện trợ	Tỷ đồng							
9	**Ngân sách Trung ương bổ sung cho ngân sách địa phương (hoặc điều tiết về Ngân sách Trung ương)**	**Tỷ đồng**	**9.918,63**	**8.975**	**10.735**	**108,23**	**119,61**	**8.696,6**	**81,01**
10	**Chi ngân sách địa phương**	**Tỷ đồng**	**12.328,90**	**10.056,3**	**10.894,29**	**88,36**	**108,33**	**9.837,18**	**90,30**
	Trong đó:								
a)	Chi đầu tư phát triển do địa phương quản lý	Tỷ đồng	2.162	2.409,31	2.631	121,66	109,18	2.711	103,05
b)	Chi thường xuyên	Tỷ đồng	7.413	7.467,05	7.637	103,01	102,27	7.124	93,28
c)	Bội chi ngân sách	Tỷ đồng							
11	**Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn**	**Tỷ đồng**	**10.278,04**	**13.578,31**	**12.717,80**	**123,74**	**93,66**	**14.520,0**	**114,17**
-	Nguồn ngân sách nhà nước	Tỷ đồng	3.235,73	4.643,45	4.259,02	131,62	91,72	5.588,2	131,21
-	Tín dụng đầu tư phát triển nhà nước	Tỷ đồng	0,34	0,00	1,38	406,80		-	0,00
-	Doanh nghiệp nhà nước	Tỷ đồng	40,61	106,96	72,72	179,07	67,99	83,15	114,34
-	Dân cư và doanh nghiệp tư nhân	Tỷ đồng	4.981,38	7.587,71	6.671,04	133,92	87,92	7.325,0	109,80
-	Đầu tư trực tiếp nước ngoài	Tỷ đồng	0,03	68,00	0,00	0,00	0,00	10,0	
-	Huy động khác	Tỷ đồng	2.019,96	1.172,20	1.713,65		146,19	1.513,7	88,33

Tỉnh Điện Biên

Biểu số 2

PHÁT TRIỂN NGÀNH, LĨNH VỰC KINH TẾ CHỦ YẾU

(Kèm theo Quyết định số 1336/QĐ-UBND ngày 09/12/2020 của UBND tỉnh Điện Biên)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2019	Năm 2020				Kế hoạch 2021	Kế hoạch 2021 so với ước thực hiện 2020 (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện 2020 so với thực hiện 2019 (%)	Ước thực hiện 2020 so với KH 2020		
1	2	3	4	5	6	7=6/4	8=6/5	9	10=9/6
A	**NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THUỶ SẢN**								
1	**Năng suất, sản lượng một số cây trồng chủ yếu trên địa bàn**								
a)	Lúa cả năm:								
-	Năng suất	Tạ/ha	36,10	36,56	36,44	100,94	99,68	36,77	100,91
-	Sản lượng	Triệu tấn	0,187	0,191	0,191	102,00	100,05	0,193	101,26
b)	Ngô:								
-	Năng suất	Tạ/ha	27,19	27,88	27,73	101,99	99,46	27,22	98,15
-	Sản lượng	Triệu tấn	0,078	0,080	0,077	98,88	96,85	0,078	101,01
c)	Một số cây lâu năm:								
	- Sản lượng cà phê nhân	Tấn	4.547	6.131	2.804	61,67	45,73	3.000	107,00
	- Sản lượng chè búp	Tấn	73	73	68	93,52	93,44	73	107,02
	- Sản lượng mủ cao su (quy khô)	Tấn	2.138	2.700	3.037	142,05	112,48		0,00

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2019	Năm 2020				Kế hoạch 2021	Kế hoạch 2021 so với ước thực hiện 2020 (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện 2020 so với thực hiện 2019 (%)	Ước thực hiện 2020 so với KH 2020		
	- Diện tích cây cao su	ha	5.131	5.131	5.104	99,48	99,48	5.105	100,00
2	**Chăn nuôi - Sản phẩm chăn nuôi chủ yếu**								
	- Đàn trâu	Con	134.304	135.611	136.438	101,59	100,61	138.243	101,32
	- Đàn bò	Con	76.804	76.618	81.240	105,78	106,03	83.991	103,39
	- Đàn lợn	Con	304.431	342.797	313.804	103,08	91,54	326.357	104,00
	- Đàn gia cầm	Con	4.263.000	4.462.046	4.446.588	104,31	99,65	4.702.106	105,75
-	Thịt hơi các loại	Nghìn tấn	22,712		22,578	99,41		23,217	102,83
	Trong đó: Thịt lợn	*Nghìn tấn*	12,401		12,384	99,86		12,456	100,58
4	**Lâm nghiệp**								
a)	Lâm sinh								
	- Khoán bảo vệ rừng	Nghìn ha	283,849	300,517	300,517	105,87	100,00	401,597	133,64
	- Khoanh nuôi rừng tái sinh	Nghìn ha	12,186	19,623	14,491	118,92	73,85	18,174	125,41
-	Diện tích rừng trồng mới tập trung	Nghìn ha	0,384	0,130	0,196	50,96	150,54	1,150	587,63
	Trong đó:								
	+ Rừng phòng hộ đặc dụng	Nghìn ha	0,126	0,050	0,111	87,78	221,20	0,150	135,62
	+ Rừng sản xuất và trồng thay thế	Nghìn ha	0,258	0,080	0,085	32,98	106,38	1	1.175,09
-	Tỷ lệ che phủ rừng	%	42,25	42,50	42,66	100,97	100,38	42,96	100,70
5	**Thủy sản**								
-	Sản lượng khai thác	Nghìn tấn	0,257	0,254	0,264	103,04	104,26	0,261	98,75

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2019	Năm 2020				Kế hoạch 2021	Kế hoạch 2021 so với ước thực hiện 2020 (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện 2020 so với thực hiện 2019 (%)	Ước thực hiện 2020 so với KH 2020		
-	Sản lượng nuôi trồng	Nghìn tấn	3,188	3,527	3,596	112,81	101,97	3,954	109,93
6	**Phát triển nông thôn, đô thị**								
-	Số tiêu chí nông thôn mới bình quân đạt được bình quân/xã	Tiêu chí	11,10	11,30	11,70	105,41	103,54	11,84	101,20
-	Tổng số xã đạt và cơ bản đạt chuẩn NTM, trong đó:	xã	33	37	38	115,15	102,70	48	126,32
+	Số xã đạt mới	xã	11	7	5	45,45	71,43	10	200,00
-	Tỷ lệ số xã đạt và cơ bản đạt chuẩn nông thôn mới	%	28,44	32,17	33,04	116,17	102,70	41,73	126,30
-	Trong đó: đạt chuẩn nông thôn kiểu mẫu	%	0		1			1,00	
-	Tỷ lệ đô thị hóa	%							
B	**CÔNG NGHIỆP**								
1	**Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh năm 2010**	**Tỷ đồng**	**2.750,51**	**3.400**	**2.818,28**	**102,46**	**82,89**	**3.575,0**	**126,85**
2	**Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) so với cùng kỳ theo gốc năm 2010**	**%**	**104,39**		**102,60**	**-1,79**			
-	Công nghiệp khai khoáng	%	105,98		102,31	-3,67			
-	Công nghiệp chế biến, chế tạo	%	109,42		104,20	-5,22			
-	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước	%	80,57		88,52	7,95			
-	Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	%	105,16		108,46	3,30			

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2019	Năm 2020				Kế hoạch 2021	Kế hoạch 2021 so với ước thực hiện 2020 (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện 2020 so với thực hiện 2019 (%)	Ước thực hiện 2020 so với KH 2020		
3	**Một số sản phẩm chủ yếu:**								
	Điện sản xuất	Triệu Kwh	359,84	576,00	379,00	105,32	65,80	583	153,83
	Điện thương phẩm	Triệu Kwh	267,00		281,47				
	Than đá	1000 tấn	4,35	7,00	4,16	95,54	59,37	7	168,43
	Đá xây dựng khác	1000 m3	841,17	600,00	854,99	101,64	142,50	800	93,57
	Gạch xây	Triệu viên	41,21	73,00	45,10	109,43	61,78	75	166,30
	Nước máy sản xuất	Triệu m3	9,05	9,10	9,50	104,97	104,40	9	94,74
	Trang in offset	Triệu trang	2.357,00	2.500,00	2.478,00	105,13	99,12	2.500	100,89
	Xi măng	Nghìn tấn	330,28	330,30	358,46	108,53	108,52	330	92,06
	Thức ăn gia súc, gia cầm	Tấn	520,00	1.000,00	440,86	84,78	44,09	1.500	340,24
	Thu gom rác thải	Tr. Đồng	31.452,00	30.125,00	31.743,00	100,93	105,37	110,25	0,35
C	**DỊCH VỤ**								
-	Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng (giá hiện hành)	Tỷ đồng	11.896,67	14.600,00	11.484,85	96,54	78,66	14.800,00	128,87
D	**XUẤT NHẬP KHẨU**								
	- Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu								
	+ Xi măng các loại	Tr.USD	13,00	13,65	13,00	100,00	95,24	14,00	107,69
	Trong đó: Xi măng Điện Biên	Ng. Tấn	150,00	155,00	170,00	113,33	109,68	180,00	105,88

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2019	Năm 2020				Kế hoạch 2021	Kế hoạch 2021 so với ước thực hiện 2020 (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện 2020 so với thực hiện 2019 (%)	Ước thực hiện 2020 so với KH 2020		
	+ Thép xây dựng các loại	Tr.USD	16,00	17,50	18,00	112,50	102,86	30,00	166,67
	+ Hàng hóa khác	Tr.USD	10,00	10,02	12,00	120,00	119,76	13,00	108,33
	- Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu								
	+ Máy móc thiết bị	Tr.USD	5,00	5,00	5,00	100,00	100,00	5,70	114,00
	+ Nông lâm thổ sản các loại	Tr.USD	11,00	11,40	11,00	100,00	96,49	12,00	109,09
	+ Hàng khác	Tr.USD	17,00	19,50	17,00	100,00	87,18	18,00	105,88
	VẬN TẢI								
	Vận tải hành khách								
	- Hành khách vận chuyển	1000 người	1.444,2	1.879,1	1.279,4	88,59	68,09	1.535,3	120,00
	- Hành khách luân chuyển	1000 ng.Km	253.031,1	347.095,7	223.249,3	88,23	64,32	263.434,2	118,00
	Vận tải hàng hoá								
	- Hàng hoá vận chuyển	1000 tấn	3.657,8	3.880,0	3.458,5	94,55	89,14	4.323,1	125,00
	- Hành hoá luân chuyển	1000 tấn.Km	162.680,2	175.390,3	153.944,2	94,63	87,77	187.812,0	122,00

Biểu số 2.1

10

CHỈ TIÊU SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU NĂM 2021 - TỈNH ĐIỆN BIÊN

(Kèm theo Quyết định số 1336/QĐ-UBND ngày 09/12/2020 của UBND tỉnh Điện Biên)

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện 2019	Năm 2020		Kế hoạch năm 2021											So sánh (%)	
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm	Tổng số	Điện Biên	M.Ăng	Tuần Giáo	M.Nhé	Nậm Pồ	Tủa Chùa	TP.ĐBP	ĐBĐông	M.Chà	TX. MLay	2020/2019	2021/2020
A	**Nông nghiệp**																	
I	**Sản xuất cây lương thực**																	
	Tổng DT cây lương thực có hạt	**Ha**	**80.476**	**80.787**	**80.245**	**81.235**	**14.422**	**4.115**	**12.872**	**6.557**	**8.696**	**9.755**	**4.010**	**13.198**	**6.796**	**814**	**99,71**	**101,23**
	Tổng SLLT có hạt	Tấn	265.236	270.520	268.102	271.280	78.549	18.128	38.099	16.230	21.185	25.627	20.649	31.462	18.166	3.187	101,08	101,19
	Trong đó:																	
	- Sản lượng thóc	Tấn	187.025	190.668	190.766	193.166	60.765	15.404	19.808	13.357	18.154	14.967	15.999	20.066	12.136	2.509	102,00	101,26
	- Sản lượng thóc ruộng	Tấn	156.904	156.789	156.102	159.408	58.184	14.289	15.118	7.442	11.648	12.100	15.530	12.984	9.697	2.415	99,49	102,12
	- Cơ cấu thóc ruộng trong TSLLT	%	59,16	57,96	58,22	58,76	74,07	78,82	39,68	45,85	54,98	47,22	75,21	41,27	53,38	75,80	98,43	100,92
1	**Lúa Đông xuân**																	
	Diện tích	Ha	9.573	9.750	9.546	9.593	4.151	1.076	1.055	120	187	570	1.190	745	301	198	99,72	100,49
	Năng suất	Tạ/ha	59,55	59,43	55,00	59,27	61,50	62,50	59,55	54,50	52,40	60,55	60,00	46,50	49,50	57,60	92,36	107,75
	Sản lượng	Tấn	57.008	57.952	52.507	56.857	25.529	6.725	6.283	654	980	3.451	7.140	3.464	1.490	1.141	92,10	108,28
2	**Lúa Mùa**																	
	Diện tích	Ha	19.230	19.378	19.736	19.742	5.371	1.406	1.767	1.257	2.100	2.035	1.485	2.410	1.675	236	102,63	100,03
	Năng suất	Tạ/ha	51,95	51,00	52,49	51,95	60,80	53,80	50,00	54,00	50,80	42,50	56,50	39,50	49,00	54,00	101,04	98,96
	Sản lượng	Tấn	99.896	98.837	103.595	102.551	32.656	7.564	8.835	6.788	10.668	8.649	8.390	9.520	8.208	1.274	103,70	98,99
3	**Lúa nương**																	
	Diện tích	Ha	22.907	23.021	23.069	23.200	1.780	820	3.350	3.500	4.550	1.950	335	5.023	1.820	72	100,71	100,57
	Năng suất	Tạ/ha	13,15	14,72	15,03	14,55	14,50	13,60	14,00	16,90	14,30	14,70	14,00	14,10	13,40	13,00	114,30	96,81
	Sản lượng	Tấn	30.121	33.879	34.663	33.758	2.581	1.115	4.690	5.915	6.507	2.867	469	7.082	2.439	94	115,08	97,39
4	**Cây ngô**																	
	Diện tích	Ha	28.767	28.637	27.893	28.700	3.120	813	6.700	1.680	1.859	5.200	1.000	5.020	3.000	308	96,96	102,89
	Năng suất	Tạ/ha	27,19	27,88	27,73	27,22	57,00	33,50	27,30	17,10	16,30	20,50	46,50	22,70	20,10	22,00	101,99	98,15
	Sản lượng	Tấn	78.211	79.852	77.337	78.115	17.784	2.724	18.291	2.873	3.030	10.660	4.650	11.395	6.030	678	98,88	101,01

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện 2019	Năm 2020		Kế hoạch năm 2021											So sánh (%)	
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm	Tổng số	Điện Biên	M.Ảng	Tuần Giáo	M.Nhé	Nậm Pồ	Tủa Chùa	TP.ĐBP	ĐBĐông	M.Chà	TX. MLay	2020/2019	2021/2020
II	Cây công nghiệp dài ngày																	
1	*Cây chè búp*																	
	- Tổng Diện tích	Ha	597	596	611	614		17				597					102,35	100,49
	Trong đó: DT trồng mới	Ha		-	14,00			3,00										
	- Sản lượng búp tươi	Tấn	73	73	68	73		8				65					93,52	107,02
b	*Cây cà phê*																	
	- Tổng Diện tích	Ha	3.331	3.640	3.330	3.092		2.700	342	35	4		11				99,99	92,83
	Trong đó: DT trồng mới	Ha			0,46													
	- Sản lượng cà phê nhân	Tấn	4.547	6.131	2.804	3.000		2.580	390	20			10				61,67	107,00
c	*Cây cao su*					5.104,50	1.038,60	212,00	1.293,40	1.202,90			90,20		1.267,40			
	Tổng Diện tích	Ha	5.131	5.131	5.104	5.105	1.039	212	1.293	1.203			90		1.267		99,48	99,48
III	**Chăn nuôi**																	
1	Đàn trâu	con	134.304	135.611	136.438	138.243	23.077	7.801	23.218	10.124	22.910	14.254	6.163	14.951	14.180	1.565	101,59	101,32
2	Đàn bò	con	76.804	76.618	81.240	83.991	15.101	9.401	10.278	5.183	5.542	3.171	2.718	28.867	3.346	384	105,78	103,39
3	Đàn lợn	con	304.431	342.797	313.804	326.357	49.325	22.544	68.183	9.371	42.024	46.637	16.668	41.494	23.409	6.702	103,08	104,00
4	Đàn gia cầm	con	4.263.000	4.462.046	4.446.588	4.702.106	1.744.222	259.092	1.024.782	151.851	199.800	285.613	509.151	241.707	207.190	78.698	104,31	105,75
IV	**Thuỷ sản**																	
1	Diện tích nuôi trồng	Ha	2.571	2.610	2.630	2.636	623	*155*	295	145	151	70	973	164	36	24	102,29	100,22
2	Tổng sản lượng	Tấn	3.444	3.780	3.861	4.215	1.164	*229*	427	198	206	134	1.398	222	56	178	112,08	109,17
a	Sản lượng nuôi trồng	Tấn	3.188	3.527	3.596	3.954	1.120	223	413	190	199	84	1.391	217	48	67	112,81	109,93
b	Sản lượng khai thác	Tấn	257	254	264	261	44	7	14	9	7	50	7	5	8	111	103,04	98,75
B	**Lâm nghiệp**																	
1	Trồng rừng tập trung	Ha	384	130	196	1.150	170	50	395	500					35		50,96	587,63
-	Trồng rừng phòng hộ	Ha	126	50	111	150	20	50	45						35		88,11	135,62
-	Trồng rừng thay thế	Ha		80														

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện 2019	Năm 2020		Kế hoạch năm 2021											So sánh (%)	
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm	Tổng số	Điện Biên	M.Ảng	Tuần Giáo	M.Nhé	Nậm Pồ	Tủa Chùa	TP.ĐBP	ĐBĐông	M.Chà	TX. MLay	2020/2019	2021/2020
-	Trồng rừng sản xuất, trồng cây mắc ca	Ha	259		85	1.000	150		350	500							32,92	1.175
2	Khoán bảo vệ rừng	Ha	283.850	300.517	300.517	401.597	75.750	13.546	42.191	82.073	62.373	25.653	15.426	30.460	46.819	7.306	105,87	133,64
-	*Nguồn CTMTPTLNBV*	Ha				13.026	9.342	-	-	-	-	-	3.683	-	-	-		
	Khoán bảo vệ rừng NĐ 75					5.055	5.055											
	Hỗ trợ bảo vệ NĐ 75					7.970	4.287	-					3.683	-				
-	*Nguồn vốn CT 30 a*	Ha				3.802								3.802				
-	*Nguồn vốn DVMTR*	Ha				384.769	66.407	13.546	42.191	82.073	62.373	25.653	11.743	26.658	46.819	7.306		
3	Khoanh nuôi tái sinh rừng	Ha	12.186	19.623	14.521	18.174	1.474	1.033	5.844	859	4.303	1.139	250	1.188	2.083	-	119,16	125,15
	Mới	Ha				4.000	1.200		650	500	500	200	250	500	200			
	Chuyển tiếp	Ha				14.174	274	*1.033*	5.194	359	3.803	939		688	1.883			
4	Độ che phủ rừng	%	42,25	42,50	42,66	42,96											106,16	100,59

Biểu số 2.2

13

CHỈ TIÊU SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP, DỊCH VỤ NĂM 2021 - TỈNH ĐIỆN BIÊN

(Kèm theo Quyết định số 1336/QĐ-UBND ngày 09/12/2020 của UBND tỉnh Điện Biên)

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	TH 2019	Năm 2020		Kế hoạch năm 2021											So sánh (%)	
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm	Tổng số	Trong đó										2020/2019	2021/2020
							Đ.Biên	M.Ảng	T.Giáo	M.Nhé	T.Chùa	TPĐBP	ĐBĐ	M.Chà	TXML	N.Pồ		
A	CÔNG NGHIỆP																	
1	**Giá trị sản xuất công nghiệp (giá SS 2010)**	**Tỷ đồng**	**2.750,51**	**3.400,00**	**2.818,28**	**3.100,00**											**102,46**	**110,00**
	Công nghiệp khai thác	Tỷ đồng	143,39	140,00	147,10	165,00											102,59	112,17
	Công nghiệp chế biến	Tỷ đồng	2.241,27	2.740,00	2.336,06	2.390,00											104,23	102,31
	Sản xuất, phân phối điện, khí đốt	Tỷ đồng	321,47	470,00	288,02	495,00											89,60	171,86
	Cung cấp nước, xử lý rác thải	Tỷ đồng	44,38	50,00	47,10	50,00											106,13	106,15
2	**Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu:**																	
	Điện sản xuất	Tỷ Kwh	359,84	576,00	379,00	583,00											105,32	153,83
	Than sạch	1000 tấn	4,35	7,00	4,16	7											95,54	168,43
	Đá xây dựng khác	1000 m3	841,17	600,00	854,99	800											101,64	93,57
	Gạch xây	Triệu viên	41,21	73,00	45,10	75											109,43	166,30
	Nước máy sản xuất	Triệu m3	9,05	9,10	9,50	9											104,97	94,74
	Trang in offset	Triệu trang	2.357,00	2.500,00	2.478,00	2.500											105,13	100,89
	Xi măng	Nghìn tấn	330,28	330,30	330	358,00											99,91	108,48
	Thức ăn gia súc, gia cầm	Tấn	520,00	1.000,00	440,86	1.500											84,78	340,24
	Thu gom rác thải	Triệu đồng	31.452,00	30.125,00	31.743,00	110,25											100,93	0,35
B	THƯƠNG MẠI																	
	- Tổng mức bán lẻ hàng hoá và dịch vụ (giá hiện hành)	Tỷ đồng	11.896,67	14.600,00	11.484,85	14.800,00	2.150	1.200	1.550	1.200	1.100	4.790	900	900	700	310	96,54	128,87
C	XUẤT KHẨU																	
1	**Tổng kim ngạch xuất khẩu**	**Triệu USD**	50,00	**57,00**	**46,16**	**65,00**	**65,0**										92,32	140,81
	Trong đó địa phương thực hiện	Triệu USD	27,00	28,30	16,00	33,00	33,0										59,26	206,25
2	**Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu:**																	
	Xi măng các loại	Tr.USD	13,00	13,65	13,00	14,00											100,00	8,24
	Trong đó Xi măng Điện Biên	Nghìn tấn	150,00	155,00	170,00	180,00											113,33	1.000,00
	Thép XD các loại	Tr.USD	16,00	17,50	18,00	30,00											112,50	166,67
	Hàng hóa khác	Tr.USD	10,00	10,02	12,00	13,00											120,00	108,33

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	TH 2019	Năm 2020		Kế hoạch năm 2021										So sánh (%)	
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm	Tổng số	Trong đó									2020 / 2019	2021 / 2020
							Đ.Biên	M.Ảng	T.Giáo	M.Nhé	T.Chùa	TPĐBP	ĐBĐ	M.Chà	TXML	N.Pồ	
D	**NHẬP KHẨU**																
1	**Tổng kim ngạch nhập khẩu**	**Triệu USD**	**33,00**	**45,00**	**24,00**	**33,00**										**72,73**	**137,50**
	Trong đó địa phương thực hiện	Triệu USD	15,00	18,50	6,00	15,00										40,00	250,00
2	**Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu:**																
	Máy móc thiết bị	**Tr.USD**	5,00	5,00	5,00	5,70										100,00	114,00
	Nông, lâm, thổ sản các loại	**Tr.USD**	11,00	11,40	11,00	12,00										100,00	109,09
	Hàng khác	**Tr.USD**	17,00	19,50	17,00	18,00										100,00	105,88
E	**VẬN TẢI**																
1	**Vận tải hành khách**																
	- Hành khách vận chuyển	1000 người	1.444,19	1.879,1	1.279,41	1.733,0										88,59	135,46
	- Hành khách luân chuyển	1000 ng.Km	253.031,06	347.095,7	223.249,30	298.576,6										88,23	133,74
2	**Vận tải hàng hoá**																
	- Hàng hoá vận chuyển	1000 tấn	3.657,80	3.880,0	3.458,45	4.572,3										94,55	132,21
	- Hành hoá luân chuyển	1000 tấn.Km	162.680,17	175.390,3	153.944,25	198.469,8										94,63	128,92

Biểu số 3

CÁC CHỈ TIÊU XÃ HỘI NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 1336/QĐ-UBND ngày 09/12/2020 của UBND tỉnh Điện Biên)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2019	Năm 2020				Kế hoạch 2021	Kế hoạch 2021 so với ước thực hiện 2020 (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện 2020 so với thực hiện	Ước thực hiện 2020 so với KH 2020		
1	2	3	4	5	6	7=6/4	8=6/5	9	10=9/6
I	**DÂN SỐ**								
-	Dân số trung bình	Người	601.659	612.320	613.480	101,96	100,2	624.410	101,78
	Trong đó: Dân số nông thôn	Người	515.144	524392	520.309	101,00	99,2	529.562	101,8
	Dân số là dân tộc thiểu số	*Người*	497.091	484.401	506.857	101,96	104,6	515.887	101,8
-	Tuổi thọ trung bình	Tuổi	67,8	68,2	67,9	100,15	99,6	69,2	101,9
-	Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh	Số bé trai/ 100 bé gái	109,17	109,0	108,5	99,39	99,5	108,4	99,9
II	**LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM**								
1	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên	Người	352.632	345.527	361.278			367.715	
2	Tổng số lao động đang làm việc trong các ngành KTQD	Người	350.767	343.799	360.539	102,79	104,9	366.980	101,8
3	Tỷ lệ lao động được đào tạo so với tổng số lao động	%	54,6	57,00	57,05	2,45	100,1	58,30	1,25
	Trong đó: Tỷ lệ lao động qua đào tạo có văn bằng, chứng chỉ	%			*28,5*			*30,8*	
4	Tỷ lệ thất nghiệp của lao động trong độ tuổi ở khu vực thành thị	%	3,15	2,50	3,50			3,15	-0,35

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2019	Năm 2020				Kế hoạch 2021	Kế hoạch 2021 so với ước thực hiện 2020 (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện 2020 so với thực hiện	Ước thực hiện 2020 so với KH 2020		
	Số người đi làm việc nước ngoài theo hợp đồng	Người	67	-	50				
-	Tỷ lệ lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm xã hội	%							
-	**Năng suất lao động xã hội (theo giá hiện hành)**	**Triệu đồng/lao động**							
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Triệu đồng/lao động							
	Công nghiệp và xây dựng	Triệu đồng/lao động							
	Dịch vụ	Triệu đồng/lao động							
-	**Tốc độ tăng năng suất lao động xã hội (theo giá so sánh)**	**%**							
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%							
	Công nghiệp và xây dựng	%							
	Dịch vụ	%							
III	**GIẢM NGHÈO** (theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều)								
-	Tổng số hộ của toàn tỉnh/thành phố	Hộ	130.270	130.668	133.281	102,31	102,00	135.947	102,00
-	Số hộ nghèo	Hộ	43.048	40.873	39.886	92,65	97,59	36.374	91,19
-	Tỷ lệ hộ nghèo	%	33,05	30,66	29,93	-3,12	-0,73	26,76	-3,17
-	Số hộ thiếu đói trong năm	Lượt hộ	19.125		14.215	74,33			
-	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo	Điểm %	4,03	3,30	3,12	-0,91	6,42	3,17	0,05
-	Số hộ cận nghèo	Hộ	12.727	8.435	12.098	95,06	143,43	1.249	10,32

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2019	Năm 2020				Kế hoạch 2021	Kế hoạch 2021 so với ước thực hiện 2020 (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện 2020 so với thực hiện	Ước thực hiện 2020 so với KH 2020		
-	Tỷ lệ hộ cận nghèo	%	9,77	6,33	9,08	-0,69	2,75	9,2	8,50
-	Số hộ thoát nghèo	Hộ	7.355	6.550	6.939	94,34	105,94	652	9,40
-	Số hộ tái, phát sinh nghèo	Hộ	3.067	3.036	3.771	122,95	124,21	3.008	79,77
IV	**CUNG CẤP CÁC DỊCH VỤ CƠ SỞ HẠ TẦNG THIẾT YẾU**								
-	Tổng số xã của toàn tỉnh/thành phố	Xã	130	129	129				0,00
	Trong đó:								
	+ Số xã đặc biệt khó khăn (theo tiêu chuẩn của Chương trình 135)	Xã		103	103				0,00
	+ Số xã biên giới (nếu có)			29	29				0,00
	+ Số xã có đường ô tô đến trung tâm	Xã	129	129	129	100	100	129	100,00
	+ Tỷ lệ xã có đường ô tô đến trung tâm	%		100	100	100	100	100	100,00
	+ Số xã có trạm y tế	Xã	129	129	129			129	100,0
	+ Tỷ lệ xã có trạm y tế	%	100	100	100			100	100
	+ Số xã phường có nhà văn hoá, thể thao	Xã, phường	81	78	88	108,6	112,8	91	103,4
	+ Số xã có bưu điện văn hoá xã	Xã	101	101	101	100,0	100,0	105,00	104,0
	+ Tỷ lệ xã có bưu điện văn hoá xã	%	78,29	79,31	78,29	100,0	98,7	81,40	104,0
	+ Số xã có chợ xã, liên xã	xã	35	36	36,00	102,9	100,0	36,00	100,0
	+ Tỷ lệ xã có chợ xã, liên xã	%	27,13	31,03	31,00	114,3	99,9	31,00	100,0

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2019	Năm 2020				Kế hoạch 2021	Kế hoạch 2021 so với ước thực hiện 2020 (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện 2020 so với thực hiện	Ước thực hiện 2020 so với KH 2020		
-	Số hộ được sử dụng điện	Hộ	100.000	115.000	115.000	115,0	100,0	120.000	104,3
-	Tỷ lệ hộ được sử dụng điện	%	89,36	92,00	92,00	103,0	100,0	93,8	102,0
-	Số hộ được sử dụng nước hợp vệ sinh	Hộ							
-	Tỷ lệ hộ được sử dụng nước hợp vệ sinh	%	86,50	90,08	89,00	102,9	98,8	90,30	101,5
	Trong đó:								
	+ Khu vực thành thị	%	98,00	99,50	99,00	101,0	99,5	99,60	100,6
	+ Khu vực nông thôn	%	75,00	80,65	79,00	105,3	98,0	81,00	102,5
V	**Y TẾ - XÃ HỘI**								
-	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	98,70	98,80	98,80	100,1	100,0	98,9	100,1
-	*Tỷ lệ tham gia BHXH bắt buộc*	%		*98,2*					
-	*Tỷ lệ tham gia BHXH thất nghiệp*	%		*97,5*					
-	*Tỷ lệ tham gia BHXH tự nguyện*			*0,8*					
-	Số giường bệnh/1 vạn dân (không tính giường trạm y tế xã)	Giường	31,2	31,68	31,46	100,8	99,3	31,5	100,1
-	Số bác sỹ/1 vạn dân	Bác sỹ	12,03	12,3	12,54	104,2	101,7	12,56	100,2
-	Tỷ lệ trạm y tế xã, phường, thị trấn có bác sỹ làm việc	%	89,9	97,7	97,7	7,8	0,0	97,7	0,0
-	Tỷ lệ xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	%	76,00	79,84	86,05	10,1	6,2	91,5	5,5
-	Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi	‰	27,97	23,0	31,0	3,0	8,0	23,0	-8,0

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2019	Năm 2020				Kế hoạch 2021	Kế hoạch 2021 so với ước thực hiện 2020 (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện 2020 so với thực hiên	Ước thực hiện 2020 so với KH 2020		
-	Tỷ lệ tử vong của trẻ em dưới 5 tuổi	‰	35,14	32,0	36,3	1,2	4,3	32,0	-4,3
-	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng (cân nặng theo tuổi)	%	16,2	16,0	15,9	-0,3	-0,1	15,6	-0,3
-	Tỷ lệ trẻ dưới 5 tuổi bị SDD thể thấp còi (chiều cao theo tuổi)	%	26,9	26,6	26,4	-0,5	-0,2	25,1	-1,3
-	Số xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn phù hợp với trẻ em	xã, phường		98			100,00		
-	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn xã, phường phù hợp với trẻ em	%		75,38					

Biểu 3.1

CHỈ TIÊU HƯỚNG DẪN PHÁT TRIỂN LAO ĐỘNG VIỆC LÀM, BẢO VỆ TRẺ EM, CÁC VẤN ĐỀ XÃ HỘI VÀ ĐÀO TẠO NGHỀ NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 1336/QĐ-UBND ngày 09/12/2020 của UBND tỉnh Điện Biên)

Số TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2019	Kế hoạch2020		Kế hoạch năm 2021											So sánh	
				Mục tiêu	Ước TH cả năm	Tổng số	Trong đó										2020/ 2019	2021/ 2020
							Thị xã Mường Lay	TP Điện Biên Phủ	Điện Biên	Điện Biên Đông	Tuần Giáo	Mường Ảng	Tủa Chùa	Mường Chà	Mường Nhé	Nậm Pồ		
	DÂN SỐ TRUNG BÌNH	**Người**	**601.659**	**612.320**	**613.480**	**624.410**	**11.735**	**82.018**	**101.165**	**69.262**	**91.571**	**50.169**	**60.158**	**50.176**	**49.757**	**58.399**	**101,96**	101,8
	Trong đó: Nữ		296.817	302.023	302.018	317.596	5.997	41.193	59.855	33.800	45.246	24.783	29.487	24.636	23.983	28.616	101,8	100,0
	- Dân số thành thị	Người	86.555	87.928	93.171	94.848	6.302	58.167	-	3.588	8.654	5.649	8.103	4.385	-	-	107,6	101,8
	- Dân số nông thôn	Người	515.104	524.392	520.309	529.562	5.433	23.851	101.165	65.674	82.917	44.520	52.055	45.791	49.757	58.399	101,0	101,8
I	**Lao động việc làm**																	
1	Tổng số người trong độ tuổi LĐ	L.Động	348.060	358.232	355.021	361.346	6.842	50.195	61.711	39.549	55.034	29.851	32.606	27.597	26.720	31.243	102,00	101,8
	Tỷ lệ so với dân số	%	*57,85*	*58,5*	*57,87*	*57,87*	*58,3*	*61,2*	*61,00*	*57,10*	*60,10*	*59,50*	*54,20*	*55,00*	*53,70*	*53,5*	*0,02*	*0,00*
2	Số LĐ chia theo khu vực																	
	- Lao động khu vực thành thị	L.Động	53.292	63.018	57.384	88.822											107,68	154,8
	- Lao động khu vực nông thôn	L.Động	294.768	295.214	297.637	272.524											100,97	91,6
3	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên	L.Động	352.632	345.527	361.278	367.715											102,45	101,8
	Tỷ lệ so với dân số	%	*58,6*	*56,4*	*58,9*	*58,9*											*0,28*	*0,00*
	- Tr.đó: Lực lượng LĐ là Nữ	L.Động	172.507	165.576	176.520	179.665											102,33	101,8
4	LĐ đang làm việc trong các ngành KTQD	L.Động	350.767	343.799	360.539	366.980											102,79	101,8
	Tỷ lệ so với lực lượng LĐ	%	*99,5*	*99,5*	*99,8*	*99,8*											*0,32*	*0,00*
	Tr.đó: Nữ	L.Động	171.771	164.748	176.051	179.196											102,49	101,8
	Phân theo các ngành chính	L.Động																
a	Công nghiệp - Xây dựng	L.Động	34.200	53.633	36.955	40.001											108,06	108,2
	Tỷ lệ so với LĐ đang làm việc trong các ngành KTQD	%	*9,75*	*15,60*	*10,25*	*10,9*											*0,50*	*0,65*
b	Nông nghiệp - Lâm nghiệp - Thủy sản	L.Động	254.586	201.810	258.615	259.638											101,58	100,4
	Tỷ lệ so với LĐ đang làm việc trong các ngành KTQD	%	*72,58*	*58,70*	*71,73*	*70,75*											*-0,85*	*-0,98*
c	Thương mại - Dịch vụ	L.Động	61.981	88.356	64.969	67.341											104,82	103,7
	Tỷ lệ so với LĐ đang làm việc trong các ngành KTQD	%	*17,67*	*25,70*	*18,02*	*18,35*											*0,35*	*0,33*

Số TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2019	Kế hoạch2020		Kế hoạch năm 2021											So sánh	
				Mục tiêu	Ước TH cả năm	Tổng số	Trong đó										2020/ 2019	2021/ 2020
							Thị xã Mường Lay	TP Điện Biên Phủ	Điện Biên	Điện Biên Đông	Tuần Giáo	Mường Ảng	Tủa Chùa	Mường Chà	Mường Nhé	Nậm Pồ		
5	Tổng số Lao động qua đào tạo	L.Động	186.140	196.950	196.950	214.378											105,81	108,8
	Tr.đó: - Tỷ lệ LĐ được đào tạo so với lực lượng lao động	*%*	*54,60*	*57,00*	*57,05*	*58,3*											*2,45*	*1,25*
	Tr.đó: Tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề	*%*	*26,02*	*28,50*	*28,77*	*31*											*2,75*	*2,23*
6	Số LĐ được tạo việc làm mới trong năm	L.Động	9.535	8.700	9.436	8.800	400	2.600	1.050	550	1.000	700	700	500	800	500	98,96	93,3
	Tr.đó: - Số LĐ được tạo việc làm từ Quỹ QG hỗ trợ việc làm	L.Động	900	1.000	987	1.100											109,67	111,4
	- Tạo việc làm từ Xuất khẩu lao động	L.Động	67		50													0,0
7	Tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị	%	3,15	2,5	3,5	3,15											0,35	*-0,35*
II	**Chăm sóc và bảo vệ trẻ em**																	
1	Tổng số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt	Người	2.557	2.302	2.230	2.084	62	211	416	255	356	181	154	125	139	185	87,21	93,5
2	Tổng số TE có HCĐBKK được hưởng trợ cấp tại cộng đồng	Người	1.619	1.700	1.715	1.813	51	179	373	235	327	155	121	118	89	165	105,93	105,7
3	Số xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn phù hợp với trẻ em	Xã, Phường	81	-	81	-											100,00	
	- Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn phù hợp với trẻ em	*%*	*62,79*		*62,79*												*0,00*	*-62,79*
4	Số trẻ em mồ côi được nuôi dưỡng tại TT BTXH tỉnh	Người	78	82	82	82	1	6	16	15	3	2	25	2	5	7	105,13	100,0
5	Số trẻ em mồ côi được nuôi dưỡng tại Làng trẻ em SOS ĐBP	Người	175	175	175	175	3	7	42	11	21	14	42	4	11	20	100	100,0
*	**Bổ sung một số chỉ số liên quan đến Phát triển trẻ thơ toàn diện từ năm 2019**																	
1	Số trẻ em không nơi nương tựa được nhận nuôi dưỡng tại cộng đồng	Trẻ	558	575	575	575	21	35	102	81	136	37	17	32	31	83	103,05	100,0
2	Số vụ bạo hành trẻ em được phát hiện	Vụ	25		9													0,0
3	Số vụ bạo hành trẻ em được xử lý	Vụ	25		9													0,0

Số TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2019	Kế hoạch2020		Kế hoạch năm 2021											So sánh	
				Mục tiêu	Ước TH cả năm	Tổng số	Trong đó										2020/ 2019	2021/ 2020
							Thị xã Mường Lay	TP Điện Biên Phủ	Điện Biên	Điện Biên Đông	Tuần Giáo	Mường Ảng	Tủa Chùa	Mường Chà	Mường Nhé	Nậm Pồ		
4	Số cán bộ làm công tác bảo vệ trẻ em/cán bộ công tác xã hội các cấp tham gia quản lý trường hợp	Người	130/157	130/162	130/162	130/162	3/4	9/12	25/26	14/21	19/27	10/11	12/20	12/13	11/12	15/16		
III	**Các vấn đề xã hội**																	
III.1	**Trật tự an toàn xã hội**																	
1	Số người lạm dụng ma tuý (có hồ sơ quản lý)	Đối tượng	8.973	8.973	8.916	8.900											99,36	99,8
	Trong đó: Nữ	Đối tượng	495	400	452	445											91,31	98,5
2	Số người được cai nghiện	Đối tượng	921	935	907	923											98,48	101,8
	Trong đó:																	
	- Các huyện thị	Đối tượng	538	465	420	393	8	20	50	40	45	30	15	25	100	60	78,07	93,6
	- Các cơ sở khác	Đối tượng	383	470	487	530											127,15	108,8
	+ TTâm Chữa bệnh - Giáo dục - LĐXH tỉnh	Đối tượng	383	470	487	530											127,15	108,8
3	Số người được điều trị Methadone	Đối tượng	2.464	3.480	2.540	3.480											103,08	137,0
4	Số cơ sở nuôi dưỡng tập trung	Cơ sở	2	2	2	2											100	100,0
	Tr.đó: - TT Bảo trợ xã hội tỉnh	Cơ sở	1	1	1	1											100	100,0
	- Làng trẻ em SOS ĐBP	Cơ sở	1	1	1	1											100	100,0
III.2	**Giảm nghèo**																	
1	Tổng số hộ cuối năm	Hộ	130.270	133.281	133.281	135.947	3.267	20.778	25.496	13.746	19.512	11.325	11.916	9.652	9.449	10.806	102,31	102,0
2	Số hộ nghèo đầu kỳ theo chuẩn Quốc gia	Hộ	47.366	44.387	43.048	39.886	196	630	2.680	6.259	6.721	2.950	4.950	4.700	5.280	5.520	90,88	92,7
3	Số hộ nghèo cuối kỳ theo chuẩn Quốc gia	Hộ	43.048	40.873	39.886	36.374	181	550	2.250	5.700	6.080	2.560	4.600	4.390	4.990	5.073	92,65	91,2
	- Tỷ lệ hộ nghèo	*%*	*33,05*	*30,67*	*29,93*	*26,76*	*5,54*	*2,65*	*8,82*	*41,47*	*31,16*	*22,60*	*38,60*	*45,48*	*52,81*	*46,95*	*-3,12*	*-3,17*
4	Số hộ thoát nghèo	Hộ	7.355	6.550	6.939	6.520	20	200	900	900	1.000	600	800	700	650	750	94,34	94,0
5	Số hộ tái nghèo, phát sinh nghèo	Hộ	3.067	3.036	3.771	3.008	5	120	470	341	359	210	450	390	360	303	122,95	79,8
6	Số hộ cận nghèo	Hộ	12.727	8.435	12.098	12.490	50	650	2.750	1.100	3.100	1.100	1.550	1.050	340	800	95,06	103,2
	- Tỷ lệ hộ cận nghèo	*%*	*9,77*	*6,33*	*9,08*	*9,19*	*1,53*	*3,13*	*10,79*	*8,00*	*15,89*	*9,71*	*13,01*	*10,88*	*3,60*	*7,40*	*-0,69*	*0,11*
7	Tỷ lệ hộ nghèo dân tộc thiểu số	%	42,37	38,80	38,50	34,80	7,90	5,50	14,50	46,20	36,60	29,90	41,90	50,70	64,50	53,10	*-3,87*	*-3,70*
III.3	**Bảo hiểm xã hội**																	

Số TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2019	Kế hoạch2020		Kế hoạch năm 2021											So sánh	
				Mục tiêu	Ước TH cả năm	Tổng số	Trong đó										2020/ 2019	2021/ 2020
							Thị xã Mường Lay	TP Điện Biên Phủ	Điện Biên	Điện Biên Đông	Tuần Giáo	Mường Ảng	Tủa Chùa	Mường Chà	Mường Nhé	Nậm Pồ		
1	**Đối tượng thuộc diện tham gia BHXH bắt buộc**	**Người**	**40.050**	**42.173**	**40.418**	**40.504**	**922**	**15.242**	**4.461**	**3.083**	**3.993**	**2.156**	**2.494**	**2.788**	**2.375**	**2.990**	**100,92**	100,2
	Số người tham gia BHXH bắt buộc	**Người**	**38.127**	**41.145**	**37.895**	**39.849**	**907**	**14.995**	**4.389**	**3.033**	**3.928**	**2.121**	**2.454**	**2.743**	**2.337**	**2.942**	**99,39**	105,2
	Tỷ lệ tham gia BHXH bắt buộc	*%*	*95,20*	*97,56*	*93,76*	*98,38*	*98,37*	*98,38*	*98,39*	*98,38*	*98,37*	*98,38*	*98,40*	*98,39*	*98,40*	*98,39*	*-1,44*	*4,63*
	Tốc độ phát triển số người tham gia BHXH bắt buộc	*%*		*104,55*	*99,39*	*105,16*												*5,76*
2	**Đối tượng thuộc diện tham gia BHXH thất nghiệp**	**Người**	**30.685**	**34.128**	**31.269**	**31.576**	**681**	**12.463**	**3.447**	**2.297**	**3.217**	**1.645**	**1.845**	**2.083**	**1.715**	**2.183**	**101,90**	101,0
	Số người tham gia BHXH thất nghiệp	**Người**	**29.202**	**33.419**	**29.232**	**31.074**	**670**	**12.265**	**3.392**	**2.260**	**3.166**	**1.619**	**1.816**	**2.050**	**1.688**	**2.148**	**100,10**	106,3
	Tỷ lệ tham gia BHXH thất nghiệp	*%*	*95,17*	*97,92*	*93,49*	*98,41*	*98,38*	*98,41*	*98,40*	*98,39*	*98,41*	*98,42*	*98,43*	*98,42*	*98,43*	*98,40*	*-1,68*	*4,92*
	Tốc độ phát triển số người tham gia BHXH thất nghiệp	*%*		*111,70*	*100,10*	*106,30*												*6,20*
3	**Đối tượng thuộc diện tham gia BHXH tự nguyện**	**Người**	**300.813**	**303.354**	**303.354**	**306.788**	**5.782**	**41.086**	**42.952**	**35.360**	**47.172**	**25.995**	**30.257**	**25.125**	**24.115**	**28.944**	**100,84**	101,1
	- Số người tham gia BHXH tự nguyện	Người	**5.532**	**6.152**	**9.930**	**13.546**	**840**	**3.162**	**3.366**	**634**	**1.785**	**925**	**675**	**1.080**	**540**	**540**	**179,50**	136,4
	Tỷ lệ tham gia BHXH tự nguyện	*%*	*1,84*	*2,03*	*3,27*	*4,42*	*14,53*	*7,70*	*7,84*	*1,79*	*3,78*	*3,56*	*2,23*	*4,30*	*2,24*	*1,87*	*1,43*	*1,14*
	Tốc độ phát triển số người tham gia BHXH tự nguyện	*%*		*133,77*	*179,50*	*136,41*												*-43,09*

Biểu 3.2

CHỈ TIÊU HƯỚNG DẪN VỀ PHÁT TRIỂN ĐÀO TẠO NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 1336/QĐ-UBND ngày 09/12/2020 của UBND tỉnh Điện Biên)

Đơn vị tính: Người

Số TT	CHỈ TIÊU	Thực hiện năm 2019	Kế hoạch năm 2020	Ước TH năm 2020	Kế hoạch năm 2021	So sánh (%)		
						TH 2020 so với TH 2019	Ước thực hiện 2020 so với KH 2020	KH 2021/ ước TH 2020
A	**Tổng số Trường Cao đẳng trên địa bàn tỉnh**	**4**	**4**	**4**	**4**	**100**	**100**	**100**
B	**Tổng số chỉ tiêu tuyển mới**	**14.219**	**11.695**	**11.198**	**11.615**	**78,8**	**95,8**	**103,7**
	- Cao đẳng chính quy	389	500	316	480	81,2	63,2	151,9
	- Trung cấp chính quy	154	325	408	325	264,9	125,5	79,7
	- Đào tạo cao đẳng không chính quy	123	70	6	25	4,9	8,6	416,7
	- Đào tạo trung cấp không chính quy	196	140	63	145	32,1	45,0	230,2
	- Bồi dưỡng các hệ	4.276	1.960	1.731	1.890	40,5	88,3	109,2
	- Đào tạo nghề	8.000	8.000	8.055	8.100	100,7	100,7	100,6
	- Thạc sỹ (liên kết đào tạo)	200	150	50	100	25,0	33,3	200,0
	- Đại học (liên kết đào tạo)	881	550	569	550	64,6	103,5	96,7
	CHI TIẾT TẠI CÁC CƠ SỞ ĐÀO TẠO	**14.219**	**11.695**	**11.198**	**11.615**	**78,8**	**95,8**	**103,7**
I	**Trường Cao đẳng Sư phạm**	**4.295**	**1.500**	**1.500**	**1.450**	**34,9**	**100,0**	**96,7**
1	**Chỉ tiêu trong ngân sách**	**3.761**	**1.250**	**1.250**	**1.250**	**33,2**	**100,0**	**100,0**
a	**Đào tạo chính quy**	**241**	**250**	**250**	**250**	**103,7**	**100,0**	**100,0**
	- Cao đẳng	241	250	250	250	103,7	100,0	100,0
	Trong đó: Sư phạm	*241*	*220*	*220*	*220*	91,3	100,0	100,0
b	**Bồi dưỡng cán bộ, giáo viên và nhân viên nghiệp vụ giáo dục**	**3.520**	**1.000**	**1.000**	**1.000**	**28,4**	**100,0**	**100,0**
2	**Chỉ tiêu ngoài ngân sách**	**534**	**250**	**250**	**200**	**46,8**	**100,0**	**80,0**
a	***Liên kết đào tạo vừa làm vừa học (tuyển mới)***	***534***	***250***	***250***	***200***	**46,8**	**100,0**	**80,0**
	- Thạc sỹ	72	50	50		69,4	100,0	0,0
	- Đại học	462	200	200	200	43,3	100,0	100,0
II	**Trường Cao đẳng KTKT Điện Biên**	**1.071**	**1.605**	**1.004**	**1.605**	**93,7**	**62,6**	**159,9**
1	**Chỉ tiêu trong ngân sách *(Đào tạo chính quy)***	***92***	***435***	***381***	***435***	**414,1**	**87,6**	**114,2**
a	***Cao đẳng***	***58***	***180***	***24***	***180***	**41,4**	**13,3**	***750,0***
	- Tài chính - Ngân hàng		25		25		0,0	
	- Kế toán	20	25	12	25	60,0	48,0	208,3
	- Khoa học cây trồng		25		25		0,0	
	- Chăn nuôi	4	25		25	0,0	0,0	
	- Lâm nghiệp		25		25		0,0	
	- Quản lý Đất đai	9	25		25	0,0	0,0	
	- Dịch vụ Pháp lý	25	30	12	30	48,0	40,0	250,0
b	***Trung cấp***	***34***	***255***	***357***	***255***		**140,0**	***71,4***
	- Hành chính - Văn phòng		20	17	20		85,0	117,6
	- Pháp luật		20	17	20		85,0	117,6
	- Quản lý Đất đai		25	0	25		0,0	
	- Trồng trọt		20	23	20		115,0	87,0
	- Chăn nuôi - Thú y	34	20	77	20	226,5	385,0	26,0
	- Lâm nghiệp		25	22	25		88,0	
	- Quản lý Văn hoá		20	36	20		180,0	55,6
	- Tài chính - Ngân hàng		25	10	25		40,0	
	- Tin học ứng dụng		20	56	20		280,0	35,7
	- Hướng dẫn du lịch		20	30	20		150,0	66,7
	- Xây dựng dân dụng và Công nghiệp		20	45	20		225,0	44,4
	- Kế toán Doanh nghiệp		20	24	20		120,0	83,3
2	**Chỉ tiêu ngoài ngân sách:**	**979**	**1.170**	**623**	**1.170**	**63,6**	**53,2**	**187,8**
a	***Trung cấp***	***38***	-	-	-			
	- Pháp luật	38	-	-	-			
b	***Đào tạo nghề (Sơ cấp + Đào tạo thường xuyên)***	***280***	***300***	-	***300***	***0,0***	**0,0**	
c	***Bồi dưỡng ngắn hạn***	***304***	***420***	***339***	***420***	***111,5***	**80,7**	***123,9***
d	***Liên kết đào tạo vừa làm vừa học (tuyển mới)***	***357***	***450***	***284***	***450***	**79,6**	**63,1**	***158,5***
	- Thạc sỹ	128	100	-	100	0,0	0,0	
	- Đại học	229	350	284	350	124,0	81,1	123,2

Số TT	CHỈ TIÊU	Thực hiện năm 2019	Kế hoạch năm 2020	Ước TH năm 2020	Kế hoạch năm 2021	So sánh (%)		
						TH 2020 so với TH 2019	Ước thực hiện 2020 so với KH 2020	KH 2021/ ước TH 2020
III	**Trường Cao đẳng Y tế**	**853**	**590**	**639**	**460**	**74,9**	**108,3**	**72,0**
1	**Chỉ tiêu trong ngân sách**	**382**	**380**	**485**	**290**	**127,0**	**127,6**	**59,8**
a	***Đào tạo chính quy***	***210***	***140***	***93***	***120***	***44,3***	**66,4**	***129,0***
	Trong đó: Lào	*65*	*65*	*55*	*65*	*84,6*	84,6	*118,2*
*	***Chia các loại hình đào tạo***							
	- Điều dưỡng cao đẳng	90	70	42	50	46,7	60,0	119,0
	Trong đó: Lào	*19*	*25*	*17*	*25*	*89,5*	68,0	*147,1*
	- Y sĩ	80	35	33	35	41,3	94,3	106,1
	Trong đó: Lào	*37*	*35*	*30*	*35*	*81,1*	85,7	*116,7*
	- Dược sỹ trung cấp	40	35	18	35	45,0	51,4	194,4
	Trong đó: Lào	*9*	*5*	*8*	*5*	*88,9*	160,0	*62,5*
b	***Tuyển mới đào tạo liên thông (từ trung cấp lên cao đẳng, hệ vừa học vừa làm)***	86	120	-	120	***0,0***	0,0	
	- Điều dưỡng liên thông	46	70	-	70	0,0	0,0	
	- Dược sỹ liên thông	40	50	-	50	0,0	0,0	
	- Dược sỹ liên thông (Văn bằng 2)							
c	***Dự kiến đào tạo định hướng các chuyên khoa, đạo tạo lại, đào tạo ngắn hạn***	***86***	***120***	***392***	***50***	***455,8***	**326,7**	***12,8***
2	**Chỉ tiêu ngoài ngân sách**	**471**	**210**	**154**	**170**	**32,7**	**73,3**	**110,4**
a	***Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng (tập trung)***	***100***	***50***	-	-		0,0	
	- Học sinh liên thông từ TC lên CĐ	100	50	-		0,0	0,0	
b	***Liên thông trình độ trung cấp điều dưỡng (văn bằng 2)***	***114***	***100***	***55***	***100***		**55,0**	***181,8***
c	***Liên kết đào tạo đại học vừa làm vừa học***	***190***	-	***85***	-	**44,7**		***0,0***
	- Đại học điều dưỡng	50		15				0,0
	- Liên thông Đại học điều dưỡng	57		40				0,0
	- Liên thông lên Đại học Dược	60						
	- Dược sĩ chuyên khoa cấp I	23						
	- Điều dưỡng chuyên khoa cấp I			30				
d	***Đào tạo học sinh Lào***	***67***	***60***	***14***	***70***		**23,3**	**500,0**
	- Điều dưỡng cao đẳng	23	20	6	25		30,0	416,7
	- Y sĩ	38	35	8	40		22,9	500,0
	- Dược sĩ trung cấp	6	5	-	5		0,0	
IV	**Đào tạo nghề**	**8.000**	**8.000**	**8.055**	**8.100**	**100,7**	**100,7**	**100,6**
	- Cao đẳng	180	160	119	150	66,1	74,4	126,1
	- Trung cấp	300	240	407	285	135,7	169,6	70,0
	- Sơ cấp nghề và dạy nghề dưới 3 tháng	7.520	7.600	7.529	7.665	100,1	99,1	101,8
	Trong đó: Dạy nghề cho LĐ nông thôn	*6.000*	*5.600*	*4.187*	*4.795*	*69,8*	74,8	*114,5*
	Phân bổ chi tiết	**8.000**	**8.000**	**8.055**	**8.100**	**100,7**	**100,7**	**100,6**
1	**Trường Cao đẳng nghề**	**1.580**	**1.440**	**1.996**	**2.000**	**126,3**	**138,6**	**100,2**
	- Cao đẳng	180	144	119	150	66,1	82,6	126,1
	- Trung cấp	150	101	240	250	160,0	238,1	104,2
	- Sơ cấp nghề và dạy nghề dưới 3 tháng	1.250	1.195	1.637	1.600	131,0	137,0	97,7
	Tr.đó: Dạy nghề cho LĐ nông thôn	*350*	374	*385*	400	110,0	102,8	103,9
2	**Thành phố Điện Biên Phủ**	**370**	**320**	**213**	**440**	**57,6**	**66,6**	**206,6**
	- Sơ cấp và đào tạo thường xuyên dưới 3 tháng	370	320	213	440	57,6	66,6	206,6
	Tr.đó: Dạy nghề cho LĐ nông thôn	*370*	320	-	140	0,0	0,0	
3	**Thị xã Mường Lay**	**270**	**240**	**229**	**240**	**84,8**	**95,4**	**104,8**
	- Sơ cấp và đào tạo thường xuyên dưới 3 tháng	270	240	229	240	84,8	95,4	104,8
	Tr.đó: Dạy nghề cho LĐ nông thôn	*270*	240	*229*	240	84,8	95,4	104,8
4	**Huyện Điện Biên**	**950**	**880**	**1.100**	**1.120**	**115,8**	**125,0**	**101,8**
	- Sơ cấp và đào tạo thường xuyên dưới 3 tháng	950	880	1.100	1.120	115,8	125,0	101,8
	Tr.đó: Dạy nghề cho LĐ nông thôn	*950*	880	*700*	750	73,7	79,5	107,1
5	**Huyện Tuần Giáo**	**1.130**	**1.120**	**1.115**	**1.205**	**98,7**	**99,6**	**108,1**
	- Sơ cấp và đào tạo thường xuyên dưới 3 tháng	1.130	1.120	1.115	1.205	98,7	99,6	108,1
	Tr.đó: Dạy nghề cho LĐ nông thôn	*1.130*	1.120	*1.115*	1.100	98,7	99,6	98,7

Số TT	CHỈ TIÊU	Thực hiện năm 2019	Kế hoạch năm 2020	Ước TH năm 2020	Kế hoạch năm 2021	So sánh (%)		
						TH 2020 so với TH 2019	Ước thực hiện 2020 so với KH 2020	KH 2021/ ước TH 2020
6	**Huyện Mường Ảng**	**330**	**400**	**196**	**250**	**59,4**	**49,0**	**127,6**
	- Sơ cấp và đào tạo thường xuyên dưới 3 tháng	330	400	196	250	59,4	49,0	127,6
	Tr.đó: Dạy nghề cho LĐ nông thôn	*330*	400	*196*	250	59,4	49,0	127,6
7	**Huyện Tủa Chùa**	**500**	**480**	**140**	**250**	**28,0**	**29,2**	**178,6**
	- Sơ cấp và đào tạo thường xuyên dưới 3 tháng	500	480	140	250	28,0	29,2	178,6
	Tr.đó: Dạy nghề cho LĐ nông thôn	*500*	480	*140*	250	28,0	29,2	178,6
8	**Huyện Mường Chà**	**300**	**160**	**350**	**350**	**116,7**	**218,8**	**100,0**
	- Sơ cấp và đào tạo thường xuyên dưới 3 tháng	300	160	350	350	116,7	218,8	100,0
	Tr.đó: Dạy nghề cho LĐ nông thôn	*300*	160	*350*	350	116,7	218,8	100,0
9	**Huyện Mường Nhé**	**420**	**320**	**134**	**300**	**31,9**	**41,9**	**223,9**
	- Sơ cấp và đào tạo thường xuyên dưới 3 tháng	420	320	134	300	31,9	41,9	223,9
	Tr.đó: Dạy nghề cho LĐ nông thôn	*420*	320	*134*	300	31,9	41,9	223,9
10	**Huyện Điện Biên Đông**	**730**	**720**	**662**	**700**	**90,7**	**91,9**	**105,7**
	- Sơ cấp và đào tạo thường xuyên dưới 3 tháng	730	720	662	700	90,7	91,9	105,7
	Tr.đó: Dạy nghề cho LĐ nông thôn	*730*	720	*662*	700	90,7	91,9	105,7
11	**Huyện Nậm Pồ**	**270**	**160**	**276**	**315**	**102,2**	**172,5**	**114,1**
	- Sơ cấp và đào tạo thường xuyên dưới 3 tháng	270	160	276	315	102,2	172,5	114,1
	Tr.đó: Dạy nghề cho LĐ nông thôn	*270*	160	*276*	315	102,2	172,5	114,1
12	**Cơ sở dạy nghề khác**	**1.150**	**1.760**	**1.644**	**930**	**143,0**	**93,4**	**56,6**
	- Trung cấp	150	158	167	35	111,3	105,7	21,0
	- Sơ cấp và đào tạo thường xuyên dưới 3 tháng	1.000	1.602	1.477	895	147,7	92,2	60,6
	Tr.đó: Dạy nghề cho LĐ nông thôn	380	598	-	-			

Biểu 3.3

CHỈ TIÊU HƯỚNG DẪN PHÁT TRIỂN SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC NĂM 2021 (Năm học 2021-2022)

(Kèm theo Quyết định số 1336/QĐ-UBND ngày 09/12/2020 của UBND tỉnh Điện Biên)

Số TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2019	Kế hoạch 2020		Kế hoạch năm 2021											So sánh (%)	
				Mục tiêu	Ước thực hiện cả năm	Tổng số	Trong đó										2020/ 2019	2021/ 2020
							Thị xã Mường Lay	TP Điện Biên Phủ	Điện Biên	Điện Biên Đông	Tuần Giáo	Mường Ảng	Tủa Chùa	Mường Chà	Mường Nhé	Nậm Pồ		
I	Số học sinh có mặt đầu năm học	Người	196.359	196.719	200.639	201.869	3.233	24.855	27.209	24.282	27.441	15.197	20.779	18.836	17.784	22.253	102,2	100,6
1	GIÁO DỤC MẦM NON					-												
1.1	Tổng số trẻ mầm non	Cháu	61.232	58.491	60.468	58.873	779	6.107	7.712	7.802	7.947	3.897	5.669	6.361	5.212	7.387	98,8	97,4
	- Số cháu vào nhà trẻ	Cháu	15.167	14.511	14.826	15.486	224	1.555	2.139	2.404	2.347	893	986	1.962	1.021	1.955	97,8	104,5
	- Số học sinh mẫu giáo	Trẻ	46.065	43.980	45.642	43.387	555	4.552	5.573	5.398	5.600	3.004	4.683	4.399	4.191	5.432	99,1	95,1
	- Số trẻ 5 tuổi	Trẻ	15.589	15.056	15.646	14.921	197	1.580	1.868	1.792	1.955	1.111	1.635	1.489	1.610	1.684	100,4	95,4
1.2	Tổng số lớp và nhóm trẻ	Lớp	2.443	2.465	2.484	2.432	41	257	300	287	304	177	229	297	232	308	101,7	97,9
	- Số nhóm trẻ	Nhóm	641	684	662	688	14	79	92	95	89	38	43	106	46	86	103,3	103,9
	- Số lớp mẫu giáo	Lớp	1.802	1.781	1.822	1.744	27	178	208	192	215	139	186	191	186	222	101,1	95,7
	- Số lớp 5 tuổi	lớp	1.078	1.063	1.060	1.058	14	61	116	161	121	74	109	134	125	143	98,3	99,8
1.3	Các tỷ lệ huy động																	
	- Tỷ lệ huy động trẻ ra lớp/dân số độ tuổi	%	74,5	74,0	74,9	75,0	79,9	80,1	79,1	76,9	77,7	78,1	64,9	76,5	67,5	74,3	100,5	100,1
	- Tỷ lệ trẻ mầm non là nữ	%	48,4	48,5	48,2	48,5	47,0	46,7	48,2	48,1	48,4	49,3	45,7	50,3	49,2	49,0	99,6	100,6
	- Tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	%	6,8	6,4	6,4	5,4	2,5	4,2	4,0	6,3	6,5	3,0	6,1	6,8	6,4	4,7	94,1	83,6
	- Tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	8,0	7,0	7,0	5,9	2,8	4,4	4,6	6,7	7,3	3,8	6,1	7,5	7,5	5,1	87,5	84,3
	- Tỷ lệ huy động trẻ từ 3 tháng đến dưới 36 tháng tuổi ra lớp	%	42,5	41,8	43,9	44,2	54,0	50,0	50,5	50,6	51,5	45,1	24,2	49,2	30,0	43,6	103,3	100,7
	- Tỷ lệ huy động trẻ từ 3-5 tuổi ra lớp	%	99,2	99,2	99,5	99,5	99,0	99,5	99,9	99,9	99,8	99,8	100,0	99,9	97,0	98,9	100,3	100,0
	- Tỷ lệ huy động trẻ 5 tuổi ra lớp	%	99,9	99,9	99,9	99,9	99,5	99,9	99,9	99,8	99,8	100,0	99,9	100,0	99,0	99,9	100,0	100,0
	- Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi đến trường được phát triển phù hợp về sức khỏe, học tập và tâm lý xã hội	%	97,0		97,1	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0		
2	GIÁO DỤC PHỔ THÔNG																	
	- Tổng số học sinh	HS	135.127	138.228	140.171	142.996	2.454	18.748	19.497	16.480	19.494	11.300	15.110	12.475	12.572	14.866	103,7	102,0
	Trong đó: Học sinh bán trú	*HS*	*46.974*	*50.024*	*46.199*	*51.942*	*310*	*1.347*	*3.484*	*9.588*	*5.180*	*2.387*	*8.397*	*5.795*	*7.206*	*8.248*	***98,4***	***112,4***
	- Tổng số lớp	Lớp	4.787	4.872	4.810	4.889	92	551	684	571	664	386	484	457	474	526	*100,5*	*101,6*

Số TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2019	Kế hoạch 2020		Kế hoạch năm 2021											So sánh (%)	
				Mục tiêu	Ước thực hiện cả năm	Tổng số	Trong đó											
							Thị xã Mường Lay	TP Điện Biên Phủ	Điện Biên	Điện Biên Đông	Tuần Giáo	Mường Ảng	Tủa Chùa	Mường Chà	Mường Nhé	Nậm Pồ	2020/ 2019	2021/ 2020
2.1	**Tiểu học**					-												
	Tổng số học sinh	**HS**	**70.959**	**72.406**	**73.605**	**74.842**	**1.153**	**8.698**	**9.700**	**8.944**	**10.357**	**5.670**	**8.230**	**6.923**	**6.975**	**8.192**	**103,7**	**101,7**
	- Học sinh bán trú	*HS*	*20.115*	*21.466*	*21.621*	*22.960*	*1*	*274*	*1.167*	*4.858*	*1.868*	*800*	*4.012*	*2.779*	*3.069*	*4.132*	*107,5*	*106,2*
	Tổng số lớp	**Lớp**	**2.889**	**2.937**	**2.887**	**2.946**	**53**	**274**	**390**	**358**	**405**	**232**	**295**	**300**	**306**	**333**	**99,9**	**102,0**
	- Tỷ lệ học sinh 6 tuổi vào lớp 1	%	99,9	99,8	99,8	100	99,0	99,8	99,9	100	99,8	99,7	99,9	100	100	99,8	99,9	100,1
	- Tỷ lệ học sinh 6-10 tuổi học	%	99,8	99,8	99,8	100	99,8	99,8	99,8	100	99,7	99,8	99,8	99,9	99,9	99,6	100,0	100,0
	'- Tỷ lệ H/s đi học chung cấp tiểu học	%	102,18		102,1	102	100,8	99,8	99,9	100	99,7	99,7	101,6	100,0	99,9	99,9	100,0	100,3
	- Tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường ở độ tuổi đi học tiểu học	%	0,2		0,2	0,2	0,2	0,2	-	-	0,3	0,2	0,1	-	0,1	1,1	102,9	102,5
	- Tỷ lệ học sinh nữ/tổng số học sinh	%	48,2	48,1	48,3	48	46,7	46,8	47,3	49,0	48,2	48,5	49,0	49,3	45,5	48,9	100,1	99,5
	- Tỷ lệ học sinh bỏ học	%	0,04	0,03	0,03	0	-	-	0,02	-	-	-	0,11	-	-	0,04	83,3	56,5
	'- Tỷ lệ học sinh được công nhận hoàn thành chương trình tiểu học	%	99,86	0,22	99,92	100	100	99,8	99,8	100	99,8	99,8	99,8	99,9	100	100	100,1	100,0
	- Tỷ lệ H/s hoàn thành cấp tiểu học	%	96,51		97,00	98	100	99,8	99,5	99,0	99,0	99,6	99,0	99,7	97,8	96,6	100,5	100,5
2.2	**Trung học cơ sở**	%																
	Tổng số học sinh	HS	**46.237**	**47.322**	**47.527**	**48.952**	**730**	**5.704**	**6.689**	**5.836**	**6.929**	**3.850**	**5.360**	**4.382**	**4.282**	**5.190**	**102,8**	**103,0**
	- Học sinh bán trú	*HS*	*19.859*	*20.969*	*17.128*	*21.324*	*94*	*543*	*1.433*	*3.616*	*2.252*	*920*	*3.492*	*2.456*	*3.337*	*3.181*	*86,2*	*124,5*
	Tổng số lớp	**Lớp**	**1.385**	**1.383**	**1.399**	**1.414**	**24**	**153**	**206**	**168**	**200**	**106**	**147**	**125**	**133**	**152**	**101,0**	**101,1**
	- Tỷ lệ chuyển cấp từ tiểu học lên THCS	%	98,5		98,9	99,3	100	99,8	100	98	100	100	100	99	99	98,5	100,4	100,4
	- Tỷ lệ học sinh 11 tuổi vào lớp 6	%	96,6	97,59	97,6	97,7	99,5	98,5	98,0	95,9	98,5	98,0	97,5	98,0	97,5	97,0	101,0	100,1
	- Tỷ lệ học sinh 11-14 tuổi học THCS	%	95,4	95,89	96,6	96,7	98,6	97,7	97,8	93,4	97,5	96,2	96,9	97,4	97,0	96,2	101,3	100,1
	- Tỷ lệ học sinh đi học chung cấp THCS	%	98,08		98,2	98,3	100	97,7	97,8	93,7	97,0	96,6	100,4	100	97,0	91,3	100,1	100,2
	- Tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường ở độ tuổi đi học THCS	%	3,49		3,25	3,0	1,4	0,76	2,2	4,8	3,0	3,5	3,7	1,0	2,7	7,2	93,1	93,1
	- Tỷ lệ học sinh nữ/tổng số học sinh	%	45,5	46,0	46,6	47,2	49,1	47,8	46,5	48,9	47,6	47,5	46,1	45,7	47,1	46,8	102,6	101,1
	- Tỷ lệ học sinh bỏ học	%	0,4	0,4	0,4	0,4	0,1	0,76	0,3	0,6	0,5	0,7	0,3	0,6	0,3	0,3	100,0	97,5
	'- Tỷ học sinh tốt nghiệp THCS	%	99,8	0,4	99,8	99,8	100	99,8	99,0	99,8	99,8	100	100	100	100	100	100,0	100,0
	'- Tỷ lệ học sinh hoàn thành cấp THCS	%	85,7		89,4	93,2	100	99,8	90,3	88,0	90,0	89,0	100	90,0	100	99,7	104,4	104,2
2.3	**Trung học phổ thông**																	
	- Tổng số học sinh	**HS**	**17.931**	**18.500**	**19.039**	**19.202**	**571**	**4.346**	**3.108**	**1.700**	**2.208**	**1.780**	**1.520**	**1.170**	**1.315**	**1.484**	**106,2**	**100,9**

Số TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2019	Kế hoạch 2020		Kế hoạch năm 2021											So sánh (%)	
				Mục tiêu	Ước thực hiện cả năm	Tổng số	Trong đó											
							Thị xã Mường Lay	TP Điện Biên Phủ	Điện Biên	Điện Biên Đông	Tuần Giáo	Mường Ảng	Tủa Chùa	Mường Chà	Mường Nhé	Nậm Pồ	2020/ 2019	2021/ 2020
	Tr. đó: + Học sinh các trường DTNT		3.189	3.365	3.326	3.400	0	600	350	350	350	350	350	350	350	350	104,3	102,2
	+ Học sinh bán trú	*HS*	*7.000*	*7.589*	*7.450*	*7.658*	*215*	*530*	*884*	*1.114*	*1.060*	*667*	*893*	*560*	*800*	*935*	*106,4*	*102,8*
	- Tổng số lớp	lớp	**513**	**552**	**524**	**529**	**15**	**124**	**88**	**45**	**59**	**48**	**42**	**32**	**35**	**41**	**102,1**	**101,0**
	- Tỷ lệ học sinh 15 tuổi vào lớp 10	%	61,2	61,4	61,4	61,6	81,3	95,8	66,5	50,8	56,6	64,0	50,3	51,8	51,3	51,9	100,3	100,3
	- Tỷ lệ h/sinh 15-18 tuổi học THPT và tương đương	%	63,3	63,6	63,6	63,8	75,6	96,2	70,5	56,6	59,8	58,0	49,8	53,0	53,8	55,8	100,5	100,3
	- Tỷ lệ học sinh nữ/tổng số học sinh	%	42,1	43,2	42,4	45,0	49,5	47,5	46,1	44,7	43,0	43,2	44,5	41,0	44,2	45,8	100,7	105,9
	'- Tỷ lệ học sinh dân tộc thiểu số cấp trung học được học tại các trường phổ thông DTNT	%	5,45		5,93	6,2	-	14,0	5,0	5,1	4,3	7,1	5,6	6,9	6,8	5,6	108,8	104,6
	- Tỷ lệ học sinh bỏ học	%	2,5	2,3	2,3	2,2	0,8	0,2	1,4	3,9	4,0	1,9	1,3	3,2	2,3	3,1	93,9	96,0
	- Tỷ học sinh tốt nghiệp THPT	%	92,6	1,6	98,1	97,0	96,0	98,5	97,5	96,5	97,0	97,0	96,5	96,5	96,0	96,0	**106,0**	**98,9**
3	**Hệ bổ túc văn hóa**	**H/Sinh**	**2.794**	**1.321**	**1.731**	**1.752**	-	**690**	**90**	**120**	**95**	**20**	**170**	**197**	**170**	**200**	**62,0**	**101,2**
	- Học sinh PCGDTH-XMC	"	1.641	490	932	480	-	-	-	50	-	-	80	100	100	150	**56,8**	**51,5**
	- Học sinh PCGD THCS	"	343	50	57	27	-	-	-	-	-	-	-	27	-	-	**16,6**	**47,4**
	- Học sinh bổ túc THPT	"	810	781	742	1.245	-	690	90	70	95	20	90	70	70	50	**91,6**	**167,8**
II	**Phổ cập giáo dục - Xóa mù chữ**																	
	Tổng số xã	**xã**	**129**	**130**	**129**	**129**	**3**	**12**	**21**	**14**	**19**	**10**	**12**	**12**	**11**	**15**	**100,0**	**100,0**
1	Số xã đạt chuẩn PC GDMN cho trẻ 5 tuổi	xã	129	130	129	129	3	12	21	14	19	10	12	12	11	15	100,0	100,0
2	Số xã đạt chuẩn PC GDTH mức độ 2	xã	129	130	129	129	3	12	21	14	19	10	12	12	11	15	100,0	100,0
3	Số xã đạt chuẩn PC GDTH mức độ 3	xã	113	116	115	122	3	12	21	14	19	10	8	12	8	15	101,8	106,1
4	Số xã đạt chuẩn PCGD THCS mức độ 2	xã	129	130	129	129	3	12	21	14	19	10	12	12	11	15	100,0	100,0
5	Số xã đạt chuẩn PCGD THCS mức độ 3	xã	55	79	78	85	3	12	21	7	17	4	5	8	4	4	141,8	109,0
6	Số xã đạt chuẩn Xóa mù chữ mức độ 2	xã	129	130	129	129	3	12	21	14	19	10	12	12	11	15	100,0	100,0
7	*Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ*	*%*	*91,8*	-	*92,7*	*93,3*	*90,4*	*98,7*	*90*	*90,3*	*98,4*	*92*	*90,1*	*92*	*92*	*93*	*100,9*	*100,7*
III	**Cơ sở giáo dục**	**Trường**	**517**	**491**	**491**	**487**	**14**	**69**	**74**	**55**	**66**	**37**	**42**	**44**	**40**	**46**	**95,0**	**99,2**
1	**Trường Mầm non**	**Trường**	**174**	**171**	**170**	**170**	**5**	**27**	**26**	**19**	**24**	**12**	**14**	**15**	**12**	**16**	**97,7**	**100,0**
	- Trường đạt chuẩn Quốc gia	"	109	115	115	119	5	21	22	14	19	9	4	10	6	9	105,5	103,5
	- Trường đạt kiểm định chất lượng GD	"	108	-	112	117	4	18	22	12	21	10	4	8	9	9	103,7	104,5
	- Trường mầm non ngoài công lập	"	4	4	4	4	-	4	-	-	-	-	-	-	-	-	100,0	100,0

Số TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2019	Kế hoạch 2020		Kế hoạch năm 2021											So sánh (%)	
				Mục tiêu	Ước thực hiện cả năm	Tổng số	Trong đó											
							Thị xã Mường Lay	TP Điện Biên Phủ	Điện Biên	Điện Biên Đông	Tuần Giáo	Mường Ảng	Tủa Chùa	Mường Chà	Mường Nhé	Nậm Pồ	2020/ 2019	2021/ 2020
2	**Các trường phổ thông**	**Trường**	**326**	**304**	**304**	**299**	**8**	**33**	**47**	**35**	**41**	**24**	**27**	**28**	**27**	**29**	**93,3**	**98,4**
	- Các trường PT DTNT tỉnh, huyện	"	9	9	9	9	-	1	1	1	1	1	1	1	1	1	100,0	100,0
	- Tổng số trường đạt chuẩn Quốc gia	"	234	225	231	228	8	31	40	25	34	20	14	24	13	19	98,7	98,7
	- Trường đạt kiểm định chất lượng GD	"	186	-	200	211	6	26	36	23	34	19	11	22	16	18	107,5	105,5
	- Tổng số trường PTDTBT	"	138	128	134	131	-	-	9	27	8	2	18	19	25	23	97,1	97,8
2.1	**Trường Tiểu học**	**Trường**	**166**	**143**	**143**	**139**	**3**	**15**	**21**	**17**	**20**	**11**	**13**	**14**	**14**	**11**	**86,1**	**97,2**
	- Trường đạt chuẩn Quốc gia	"	120	109	115	108	3	15	21	10	19	9	4	12	6	9	95,8	93,9
	- Trường đạt kiểm định chất lượng GD	"	92	-	95	100	2	11	18	10	19	7	4	12	8	9	103,3	105,3
	- Số trường PTDTBT	"	76	68	72	71	-	-	6	15	3	2	10	11	14	10	94,7	98,6
2.2	**Trường THCS**	**Trường**	**127**	**128**	**128**	**127**	**4**	**12**	**21**	**15**	**17**	**10**	**10**	**12**	**11**	**15**	**100,8**	**99,2**
	- Trường đạt chuẩn Quốc gia	"	94	95	95	98	4	11	15	14	13	8	7	10	6	10	101,1	103,2
	- Trường đạt kiểm định chất lượng GD	"	78	-	84	89	3	10	14	12	13	9	4	8	7	9	107,7	106,0
	- Số trường PTDTBT	"	62	60	62	60	-	-	3	12	5	-	8	8	11	13	100,0	96,8
	- Số trường THCS ngoài công lập	"	1	1	1	1	-	1	-	-	-	-	-	-	-	-	100,0	100,0
2.3	**Trường THPT**	"	**33**	**33**	**33**	**33**	**1**	**6**	**5**	**3**	**4**	**3**	**4**	**2**	**2**	**3**	**100,0**	**100,0**
	- Trường đạt chuẩn Quốc gia	"	20	21	21	22	1	5	4	1	2	3	3	2	1	-	105,0	104,8
	- Trường đạt kiểm định chất lượng GD	"	16	-	21	22	1	5	4	1	2	3	3	2	1	0	131,3	104,8
3	**Trung tâm GDTX tỉnh**	**T.Tâm**	**1**	**1**	**1**	**1**	**0**	**1**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**100,0**	**100,0**
4	**Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học**	"	**1**	**1**	**1**	**1**	**0**	**1**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**100,0**	**100,0**
5	**Trung tâm Ngoại ngữ ngoài công lập**	"	**5**	**4**	**5**	**5**	**0**	**5**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**100,0**	**100,0**
6	**Trung tâm GDNN-GDTX**	"	**9**	**9**	**9**	**9**	**1**	-	**1**	**1**	**1**	**1**	**1**	**1**	**1**	**1**	**100,0**	**100,0**
7	**Trung tâm Hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập tỉnh Điện Biên**		**1**	**1**	**1**	**1**	-	**1**	-	-	-	-	-	-	-	-	**100,0**	**100,0**
IV	**Các chỉ tiêu phát triển thiên niên kỷ đối với đồng bào dân tộc thiểu số**																	
1	Tỷ lệ trẻ em DTTS nhập học đúng độ tuổi bậc tiểu học	%	99,9	89,6	99,9	99,9	99,0	99,8	99,9	100	99,8	99,7	100	100	100	99,6	100,0	100,0
2	Tỷ lệ người DTTS hoàn thành chương trình tiểu học	"	99,9	89,7	99,9	99,9	100	99,8	99,8	100	99,8	99,8	99,8	99,9	100	100	100,0	100,0
3	Tỷ lệ người DTTS biết chữ trong độ tuổi từ 15 tuổi đến 60 tuổi	"	92,6	85,8	96,1	96,2	98,1	97,0	96,5	96,2	96,2	97,1	90,0	98,0	99,2	83,3	103,8	100,1

Số TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2019	Kế hoạch 2020		Kế hoạch năm 2021											So sánh (%)	
				Mục tiêu	Ước thực hiện cả năm	Tổng số	Trong đó											
							Thị xã Mường Lay	TP Điện Biên Phủ	Điện Biên	Điện Biên Đông	Tuần Giáo	Mường Ảng	Tủa Chùa	Mường Chà	Mường Nhé	Nậm Pồ	2020/ 2019	2021/ 2020
4	Tỷ lệ nữ người DTTS biết chữ trong độ tuổi từ 15 đến 60 tuổi	"	89,9	87,5	90,0	90,2	95,8	89,2	90,6	93,0	92,2	88,1	85,5	97,0	99,2	71,0	100,1	100,2
5	Tỷ lệ học sinh nữ DTTS ở cấp tiểu học, trung học cơ sở	"	47,3	38,9	47,3	47,4	50,2	46,0	47,4	49,0	48,3	44,2	48,0	46,5	45,1	48,9	99,9	100,1
V	**Giáo dục khuyết tật**																	
1	Trường học có cơ sở hạ tầng và tài liệu phù hợp với trẻ em khuyết tật	Trường	199	-	180	178	1	59	26	20	4	33	4	26	2	3	90,5	98,9
	Trong đó:					-												
	- Mầm non	Trường	35	-	36	35	-	26	-	-	-	9	-	-	-	-	102,9	97,2
	- Tiểu học	Trường	101	-	81	78	-	15	21	17	-	11	-	14	-	-	80,2	96,3
	- THCS	Trường	30	-	30	32	-	12	-	-	-	10	-	10	-	-	100,0	106,7
	- THPT	Trường	33	-	33	33	1	6	5	3	4	3	4	2	2	3	100,0	100,0
2	Số học sinh khuyết tật được học tại Trung tâm Hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập tỉnh Điện Biên	H/Sinh	20	-	50	50	-	50	-	-	-	-	-	-	-	-	250,0	100,0
VI	**Bổ sung một số chỉ số liên quan đến Phát triển trẻ thơ toàn diện**					-												
1	Số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên mầm non được tập huấn về tư vấn dinh dưỡng và tâm lý cho trẻ	Người	2.964	3.301	3.253	3.662	80	240	650	572	455	170	102	483	349	561	109,8	112,6
2	Số nhân viên nấu ăn có chứng chỉ nghề nấu ăn	Người	221	287	234	274	8	40	40	36	30	26	3	15	21	55	105,9	117,1
3	Số điểm trường mầm non có nhà vệ sinh hợp vệ sinh	Điểm trường	778	833	836	840	9	28	88	158	96	56	22	134	105	144	107,5	100,5
4	Số điểm trường mầm non có nguồn nước sử dụng hợp vệ sinh	Điểm trường	798	829	840	841	9	28	88	158	96	56	25	132	105	144	105,3	100,1
5	Số nhóm/lớp mầm non có đủ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu theo quy định	Điểm trường	1.697	2.195	1.959	1.987	41	235	300	329	283	185	45	275	150	144	115,4	101,4
6	Số điểm trường mầm non có 05 loại đồ chơi ngoài trời trở lên trong danh mục quy định	Điểm trường	458	551	566	583	9	30	88	158	85	14	23	132	22	22	123,6	103,0

Biểu 3.4

CHỈ TIÊU HƯỚNG DẪN PHÁT TRIỂN SỰ NGHIỆP Y TẾ NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 1336/QĐ-UBND ngày 09/12/2020 của UBND tỉnh Điện Biên)

Số TT	Nội dung	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2019	Kế hoạch 2020		Kế hoạch năm 2021											So sánh	
				Mục tiêu	Ước TH cả năm	Tổng số	Trong đó											
							Thị xã Mường Lay	TP Điện Biên Phủ	Điện Biên	Điện Biên Đông	Tuần Giáo	Mường Ảng	Tủa Chùa	Mường Chà	Mường Nhé	Nậm Pồ	2020/ 2019	2021/ 2020
A	**Chỉ tiêu hoạt động**																	
1	Tỷ lệ TE<1 tuổi TCĐĐ các loại Vắc xin	%	93,1	95,0	95,0	95,0	98,5	98,5	96,5	94,5	95,0	95,0	95,0	94,7	93,0	93,0	1,9	0,0
2	Tỷ lệ PN đẻ được khám thai 3 lần/3 kỳ thai nghén	%	71,6	72,0	74,1	-											2,5	-74,1
	Tỷ lệ phụ nữ DTTS được khám thai ít nhất 3 lần trong kỳ thai nghén	%	*68,9*	*71,0*	*71,0*	-											2,1	-71,0
3	Tỷ lệ PN đẻ được khám thai 4 lần/3 kỳ thai nghén *(theo TT 37/2019/TT-BYT ngày 30/12/2019, hiệu lực từ 01/4/2020)*	%	*39,0*	-	*41,7*	*45,0*	*50,9*	*80*	*36,0*	*62,0*	*59,0*	*67,7*	*58,0*	*54,0*	*32,0*	*50,0*	2,7	3,3
	Tỷ lệ phụ nữ DTTS được khám thai ít nhất 4 lần trong 3 kỳ thai nghén	%	-	-	*43,8*	*47,0*	*45,2*	*76,3*	*39,3*	*65,0*	*47,6*	*59,8*	*48,0*	*45,4*	*27,0*	*45,4*	43,8	3,2
4	Tỷ lệ phụ nữ có thai được tiêm phòng UV2+	%	86,8	94,1	94,1	94,1	98,0	98,5	95,6	94,5	94,1	94,5	94,1	93,5	91,0	91,0	7,3	0,0
5	Tỷ lệ PNCT được tư vấn và kiểm tra HIV	%	93,7	90,0	90,0	90,0											-3,7	0,0
6	*Tỷ lệ PNCT nhiễm HIV nhận được thuốc ARV/số PNMT nhiễm HIV toàn tỉnh*	%	100,0	100,0	100,0	100,0											0,0	0,0
7	Tỷ suất tử vong TE dưới 1 tuổi	‰	28,0	23,0	31,0	27,9	*12,3*	*5,4*	*16,1*	*32,2*	*17,0*	*26,5*	*21,3*	*26,4*	*20,3*	*40,0*	3,0	-3,1
	Tỷ suất tử vong trẻ em DTTS dưới 1 tuổi trên 1000 trẻ DTTS đẻ sống	*‰*	*31,9*	*26,2*	*35,2*	*32,3*	*13,2*	*7,3*	*20,1*	*33,0*	*17,8*	*29,3*	*22,4*	*27,0*	*21,4*	*41,5*	3,3	-2,9
8	Tỷ suất tử vong TE dưới 5 tuổi	‰	35,1	32,0	36,3	34,0	*12,3*	*6,2*	*21,2*	*48,0*	*30,5*	*30,1*	*31,2*	*32,1*	*39,0*	*49,3*	1,2	-2,3
	Tỷ suất tử vong trẻ em DTTS dưới 5 tuổi trên 1000 trẻ DTTS đẻ sống	*‰*	*39,8*	*36,5*	*40,8*	*39,3*	*13,2*	*7,3*	*26,5*	*50,5*	*31,9*	*33,2*	*32,8*	*33,0*	*41,1*	*51,9*	1,0	-1,5
9	Tỷ số tử vong mẹ/100.000 trẻ đẻ sống	BM	29,8	42,9	42,9	41,8											143,7	96,3
	Tỷ số tử vong người mẹ DTTS/100.000 trẻ người DTTS đẻ sống	*BM*	*34,5*	*49,0*	*49,0*	*45,0*											141,9	97,4
10	Tỷ lệ trẻ sơ sinh dưới 2500 gr	%	4,9	4,9	4,9	4,8	3,3	3,5	4,4	6,1	5,0	4,6	5,2	4,4	5,2	6,9	0,0	-0,1
11	Tỷ lệ trẻ nhỏ được bú mẹ hoàn toàn trong 6 tháng đầu	%	38,1	39,0	39,1	40,0	44,5	53,0	46,5	40,5	33,4	43,6	42,7	38,9	36,0	33,2	1,0	0,9
12	Tỷ lệ TE dưới 5 tuổi SDD (cân nặng/tuổi)	%	16,20	16,0	15,9	15,6	8,2	6,6	11,7	16,9	15,0	15,2	17,0	16,5	19,5	22,6	-0,3	-0,3
	Tỷ lệ suy dinh dưỡng cân nặng/tuổi ở trẻ em DTTS dưới 5 tuổi	*%*	*18,1*	*17,9*	*17,7*	*17,3*	*9,6*	*12,0*	*13,5*	*17,2*	*16,0*	*16,6*	*17,5*	*17,1*	*19,7*	*23,3*	-0,4	-0,4
13	Tỷ lệ trẻ dưới 5 tuổi bị SDD thể thấp còi (chiều cao theo tuổi)	%	26,9	26,6	26,4	25,1	11,6	11,5	18,3	33,8	31	22,6	24,6	24,8	31,2	35,0	-0,5	-1,3

Số TT	Nội dung	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2019	Kế hoạch 2020		Kế hoạch năm 2021											So sánh	
				Mục tiêu	Ước TH cả năm	Tổng số	Trong đó											
							Thị xã Mường Lay	TP Điện Biên Phủ	Điện Biên	Điện Biên Đông	Tuần Giáo	Mường Ảng	Tủa Chùa	Mường Chà	Mường Nhé	Nậm Pồ	2020/ 2019	2021/ 2020
	Tỷ lệ suy dinh dưỡng cân nặng/tuổi ở trẻ em DTTS dưới 5 tuổi	%	30,2	29,6	29,3	28,9	12,5	20,7	20,7	34,5	33,1	24,1	24,8	25,7	32,6	36,1		
14	*Tỷ lệ các ca sinh của phụ nữ DTTS được cán bộ y tế có kỹ năng đỡ*	%	46,3	60,5	*60,8*	*62,6*	94,2	95,0	86,0	55,0	75	85,9	60,0	42,0	41,0	42,0	14,5	1,8
15	Tỷ lệ dân số dùng muối I ốt và các chế phẩm chứa I ốt	%	100,0	100,0	100,0	100,0											0,0	0,0
16	Tỷ lệ Bướu cổ trẻ em từ 8-10 tuổi	%	4,6	4,6	4,6	4,6											0,0	0,0
17	Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nhà tiêu hợp vệ sinh	%	55,5	59,0	62,7	67,5											7,2	4,8
	Tỷ lệ hộ gia đình DTTS sử dụng nhà tiêu hợp vệ sinh	%	37,4	44,5	*48,9*	*51,4*											11,5	2,5
18	Tỷ lệ mắc một số bệnh xã hội/dân số:																	
18.1	Uốn ván	1/100.000	0,83	0,85	0,82	0,80											-0,01	-0,02
18.2	Sốt rét	1/1000	0,010	0,038	0,013	0,013											0,00	0,00
	Tỷ lệ người DTTS mắc sốt rét/1000 dân DTTS	*1/1000*	*0,010*	*0,043*	*0,010*	0,014											0,00	0,00
18.3	Tỷ lệ Lao các thể mới được phát hiện trong năm	1/100.000	29,4	26,1	26,9	25,6											-2,50	-1,30
	Tỷ lệ mắc lao trong cộng đồng	1/100.000	57,84	51,44	55,80	55,3											-2,04	-0,50
	Tỷ lệ người DTTS mắc lao/100.000 dân DTTS	*1/100.000*	*51,10*	*50,22*	*50,4*	*49,8*											-0,70	-0,60
18.4	Tỷ lệ nhiễm HIV/AIDS còn sống	%	0,57	0,59	0,59	0,58											0,02	-0,01
	Tỷ lệ nhiễm HIV ở nhóm dân số DTTS 15-24 tuổi	%	*0,10*	*0,82*	0,01	0,01											-0,09	0,00
18.5	Phong (BN phong mới phát hiện)	1/100.000	0,17	0,33	0,33	0,32											0,16	-0,01
	Phong lưu hành	1/100.000	0,33	0,49	0,33	0,32											0,00	-0,01
18.6	Tâm thần	1/100.000	281,4	285,8	347,0	357,0											65,60	10,00
18.7	Ngộ độc thực phẩm	1/100.000	2,7	<6	3,26	<6											0,60	
19	Thuốc tiêu dùng bình quân người/năm	Đồng	500.000	500.000	550.000	600.000											110,0	109,1
B	**Cơ sở cung cấp dịch vụ y tế**		**177**	**167**	**167**	**167**	**5**	**24**	**24**	**16**	**22**	**13**	**16**	**14**	**14**	**19**		
	Tuyến tỉnh		**12**	**11**	**11**	**11**	**0**	**10**	**0**	**0**	**1**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**		
1	Bệnh viện tuyến tỉnh:	BV	5	4	4	4	-	4									80,0	100,0
	Bệnh viện đa khoa	*BV*	*2*	*1*	*1*	*1*		1									50,0	100,0
	Bệnh viện y học cổ truyền	*BV*	*1*	*1*	*1*	*1*		1									100,0	100,0
	Bệnh viện phổi	*BV*	*1*	*1*	*1*	*1*		1									100,0	100,0
	Bệnh viện Tâm thần	*BV*	*1*	*1*	*1*	*1*		1									100,0	100,0
2	Khu điều trị bệnh nhân phong	Cơ sở	1	1	1	1					1						100,0	100,0

Số TT	Nội dung	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2019	Kế hoạch 2020		Kế hoạch năm 2021											So sánh	
				Mục tiêu	Ước TH cả năm	Tổng số	Trong đó											
							Thị xã Mường Lay	TP Điện Biên Phủ	Điện Biên	Điện Biên Đông	Tuần Giáo	Mường Ảng	Tủa Chùa	Mường Chà	Mường Nhé	Nậm Pồ	2020/ 2019	2021/ 2020
3	Chi cục Dân số - KHHGĐ	Chi cục	1	1	1	1		1									100,0	100,0
4	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm	Chi cục	1	1	1	1		1									100,0	100,0
5	Trung tâm chuyên khoa tuyến tỉnh	TT	4	4	4	4		4									100,0	100,0
	Tuyến huyện, xã		**165**	**156**	**156**	**156**	**5**	**14**	**24**	**16**	**21**	**13**	**16**	**14**	**14**	**19**	94,5	100,0
6	Bệnh viện huyện	BV	9	10	10	10	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	111,1	100,0
7	Phòng khám đa khoa khu vực	PK	17	7	7	7	-		1	-	-	1	2	-	1	2	41,2	100,0
8	TTYT các huyện	TT	10	10	10	10	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	100,0	100,0
9	Trạm y tế xã, phường	Trạm	129	129	129	129	3	12	21	14	19	10	12	12	11	15	100,0	100,0
10	Tỷ lệ xã có trạm y tế (có tổ chức bộ máy trạm y tế)	%	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	0,0	100,0
C	**Tổng số giường bệnh toàn tỉnh**	**Giường**	**2.266**	**2.330**	**2.317**	**2.357**	**109**	**916**	**188**	**137**	**312**	**145**	**186**	**116**	**113**	**135**	102,3	101,7
	Trong đó: Giường Quốc lập	*Giường*	*1.879*	*1.940*	*1.930*	*1.970*	*100*	*860*	*125*	*95*	*255*	*115*	*150*	*80*	*80*	*90*	102,7	102,1
	Tỷ lệ giường bệnh Quốc lập /vạn dân	*1/10.000*	*31,2*	*31,7*	*31,46*	*31,5*	*85,2*	*87,0*	*15,2*	*13,7*	*27,8*	*22,9*	*24,9*	*15,9*	*16,1*	*15,4*	100,8	100,1
*	**Giường bệnh tuyến tỉnh**	**Giường**	**780**	**800**	**800**	**800**	-	**780**	-	-	**20**	-	-	-	-	-	102,6	100,0
1	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Giường	580	600	600	600		600									103,4	100,0
	Bệnh viện Y học cổ truyền	Giường	100	100	100	100		100									100,0	100,0
	Bệnh viện phổi	Giường	40	40	40	40		40									100,0	100,0
	Bệnh viện Tâm thần	Giường	40	40	40	40		40									100,0	100,0
	Khu điều trị bệnh nhân phong	Giường	20	20	20	20					20						100,0	100,0
*	**Giường bệnh tuyến huyện**	**Giường**	**1.099**	**1.140**	**1.130**	**1.170**	**100**	**100**	**125**	**95**	**235**	**115**	**150**	**80**	**80**	**90**	102,8	103,5
	Giường bệnh Bệnh viện huyện	Giường	1.034	1.035	1.035	1.065	100	100	115	95	235	100	120	80	70	50	100,1	102,9
	Giường bệnh PKĐKKV	Giường	65	105	95	105			10	-	-	15	30	0	10	40	146,2	110,5
*	**Giường bệnh Trạm y tế xã (3 giường lưu/trạm)**	**Giường**	**387**	**390**	**387**	**387**	**9**	**36**	**63**	**42**	**57**	**30**	**36**	**36**	**33**	**45**	**100,0**	**100,0**
D	**Nhân lực y tế**																	
	Tỷ lệ Bác sỹ/ vạn dân	1/10.000	12,03	12,33	12,54	12,56	17,90	32,62	8,17	7,07	7,86	12,36	10,14	9,17	7,24	6,85	0,5	0
	Tỷ lệ Dược sỹ đại học/ vạn dân	1/10.000	1,68	1,96	1,94	1,91	2,56	6,82	0,73	0,58	1,20	1,40	0,50	1,40	1,21	0,51	0,3	0
	Tỷ lệ trạm y tế xã có bác sỹ hoạt động	%	89,9	97,7	97,7	97,7	100	100	100	100	100	100	100	100	90,9	86,7	7,8	0
	Tỷ lệ xã có NHS hoặc YSSN	%	97,7	97,7	96,1	96,1	100	91,7	95,2	100	94,7	100	100	100	90,9	93,3	-1,6	0
	Tỷ lệ bản có Nhân viên y tế thôn bản	%	93,9	95,6	0	65,5	14,8	45,7	23,6	77,7	70,1	69,7	85,0	101,0	91,6	86,8	-93,9	66
E	**Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã**																	
	Xã đạt Tiêu chí quốc gia về y tế xã 2011-2020	Xã	98	103	111	118	3	12	21	13	16	10	11	9	10	13	113,3	106,3

Số TT	Nội dung	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2019	Kế hoạch 2020		Kế hoạch năm 2021											So sánh	
				Mục tiêu	Ước TH cả năm	Tổng số	Trong đó											
							Thị xã Mường Lay	TP Điện Biên Phủ	Điện Biên	Điện Biên Đông	Tuần Giáo	Mường Ảng	Tủa Chùa	Mường Chà	Mường Nhé	Nậm Pồ	2020/ 2019	2021/ 2020
	Tỷ lệ xã đạt Tiêu chí quốc gia về y tế xã	%	76,0	79,8	86,1	91,5	2,8	1,3	11,2	9,5	5,1	6,9	5,9	7,8	8,8	9,6	10,1	5,4
F	**Dân số - Kế hoạch hóa gia đình**																	
1	**Dân số**																	
1.1	**Dân số trung bình**	**Người**	**601.659**	**612.320**	**613.480**	**624.410**	**11.735**	**82.018**	**101.165**	**69.262**	**91.571**	**50.169**	**60.158**	**50.176**	**49.757**	**58.399**	**102,0**	**101,8**
	- Tỷ lệ sinh	‰	21,0	21,9	20,5	20,0											-0,5	-0,5
	- Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	‰	14,0	15,3	13,5	13,0											-0,5	-0,5
	- Mức giảm tỷ lệ sinh	‰	1,27	0,5	0,5	0,5											-0,8	0,0
	- Tỷ lệ phát triển dân số	%	1,89	1,77	1,96	1,78											0,1	-0,2
	- Tỷ số giới tính khi sinh	Số bé trai/100 bé gái	109,2	109,0	108,5	108,4											-0,7	-0,1
1.2	**Dân số phân theo giới tính**																	
	- Dân số nam	Người	**305.005**	**310.297**	**311.462**	**306.814**	**5.738**	**40.825**	**41.310**	**35.462**	**46.325**	**25.386**	**30.671**	**25.540**	**25.774**	**29.783**	102,1	98,5
	Tỷ lệ so với tổng dân số	%	50,70	50,68	50,68	50,68	48,90	49,78	50,37	51,20	50,60	50,60	51,00	50,90	51,80	51,00	-0,02	0,00
	- Dân số nữ	Người	**296.817**	**302.023**	**302.018**	**317.596**	**5.997**	**41.193**	**59.855**	**33.800**	**45.246**	**24.783**	**29.487**	**24.636**	**23.983**	**28.616**	101,8	105,2
	Tỷ lệ so với tổng dân số	%	49,92	49,32	49,23	49,32	51,10	50,22	49,63	48,80	49,40	49,40	49,00	49,10	48,20	49,00	-0,69	0,09
1.3	**Dân số phân theo thành thị, nông thôn**																	
	- Dân số thành thị	**Người**	**86.555**	**87.928**	**93.171**	**94.848**	**6.302**	**58.167**	-	**3.588**	**8.654**	**5.649**	**8.103**	**4.385**	-	-	**107,6**	**101,8**
	Tỷ lệ so với tổng dân số	%	14,40	14,36	15,19	15,19	53,70	70,92	-	5,18	9,45	11,26	13,47	8,74	-	-	0,79	0,00
	- Dân số nông thôn	**Người**	**515.144**	**524.392**	**520.309**	**529.562**	**5.433**	**23.851**	**101.165**	**65.674**	**82.917**	**44.520**	**52.055**	**45.791**	**49.757**	**58.399**	**101,0**	**101,8**
	Tỷ lệ so với tổng dân số	%	84,86	85,64	84,81	84,81	46,30	29,08	100	94,82	90,55	88,74	86,53	91,26	100	100	-0,05	0,00
2	**Kế hoạch hóa gia đình**																	
	- Tỷ lệ nữ từ 15-49 tuổi so với dân số	%	26,60	26,95	27,0	26,70											0,35	-0,25
	- Tỷ lệ PN 15-49 tuổi có chồng	%	19,30	19,33	19,3	19,1											0,00	-0,20
	- Tỷ lệ các cặp vợ chồng thực hiện các BPTT	%	66,57	69,0	69,0	69,6											2,43	0,60
	- Tỷ lệ phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ (15-49 tuổi) đang sử dụng BPTT hiện đại	%	42,60	-	43,0	43,9												
	- Tỷ lệ bà mẹ sinh con thứ 3 trở lên so với tổng số bà mẹ sinh con trong năm	%	18,05	18,3	18,3	18,1											0,25	-0,20
G	**Số người tham gia Bảo hiểm y tế**	**Người**	**593.837**	**604.972**	**606.118**	**617.479**	**11.266**	**78.491**	**99.648**	**69.262**	**90.655**	**49.918**	**60.158**	**49.925**	**49.757**	**58.399**	**102,07**	**101,87**
	- Tỷ lệ người dân tham gia BH y tế	%	98,70	98,80	98,80	98,89	96,0	95,7	98,5	100,0	99,0	99,5	100,0	99,5	100,0	100,0	*0,1*	*0,1*
H	**Bổ sung mới các chỉ tiêu về phòng chống HIV/AIDS**																	

Số TT	Nội dung	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2019	Kế hoạch 2020		Kế hoạch năm 2021											So sánh	
				Mục tiêu	Ước TH cả năm	Tổng số	Trong đó											
							Thị xã Mường Lay	TP Điện Biên Phủ	Điện Biên	Điện Biên Đông	Tuần Giáo	Mường Ảng	Tủa Chùa	Mường Chà	Mường Nhé	Nậm Pồ	2020/ 2019	2021/ 2020
1	Tỷ lệ người nhiễm HIV có nhu cầu điều trị bằng thuốc ARV tiếp cận được thuốc ARV	%	86,7	91,0	91,0	91,0											4,3	0,0
2	Giảm tỷ lệ nhiễm HIV của trẻ em sinh ra từ mẹ nhiễm HIV	%	-	≤ 5	-	≤ 5											0,0	
3	Số người người nghiện các chất dạng thuốc phiện được điều trị thay thế bằng thuốc Methadone	Người	2.557	3.480	2.540	3.480											99,3	137,0
K	**Bổ sung một số chỉ số liên quan đến Phát triển trẻ thơ toàn diện từ năm 2019**																	
1	Tỷ lệ trẻ 18 tháng tuổi tiêm sởi - rubella	%	94,8	95,0	95,0	95,0											0,2	0,0
2	Tỷ lệ trẻ 18 tháng tuổi tiêm DPT mũi 4	%	95,1	95,0	95,0	95,0											0,1	0,0
3	Tỷ lệ trẻ 1-5 tuổi tiêm viêm não 2 mũi cơ bản	%	91,3	95,0	95,0	95,0											3,7	0,0
4	Tỷ lệ trẻ 2-5 tuổi tiêm viêm não mũi 3	%	95,5	95,0	95,0	95,0											0,5	0,0
5	Tỷ lệ trẻ em < 6 tuổi bị khuyết tật tại cộng đồng được phát hiện, can thiệp sớm	%	55,4	52,0	60,5	61,9											5,1	1,4
6	Tỷ lệ phụ nữ đẻ tại cơ sở y tế	%	61,2	60,0	64,3	64,5											3,1	0,2
7	Tỷ lệ bà mẹ và trẻ sơ sinh được nhân viên y tế chăm sóc tuần đầu sau sinh	%	90,0	90,0	89,6	90,4											0,4	0,8

Biểu 3.5

CHỈ TIÊU HƯỚNG DẪN PHÁT TRIỂN SỰ NGHIỆP VĂN HOÁ, THỂ THAO VÀ DU LỊCH NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 1336/QĐ-UBND ngày 09/12/2020 của UBND tỉnh Điện Biên)

Số TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2019	Kế hoạch 2020		Kế hoạch năm 2021											So sánh (%)	
				Mục tiêu	Ước TH cả năm	Tổng số	Trong đó										2020/ 2019	2021/ 2020
							Thị xã Mường Lay	TP. Đ.Biên Phủ	Điện Biên	Điện Biên Đông	Tuần Giáo	Mường Ăng	Tủa Chùa	Mường Chà	Mường Nhé	Nậm Pồ		
A	**Lĩnh vực Văn hóa - Gia đình**																	
I	**Phong trào toàn dân đoàn kết XD đời sống văn hóa**																	
1	Số hộ đăng ký đạt danh hiệu Gia đình Văn hóa	Hộ GĐ	98.609	101.635	105.271	105.947	2.900	19.150	20.120	12.040	16.250	9.450	8.120	6.067	4.720	7.130	106,8	100,6
2	Số gia đình đạt danh hiệu Gia đình Văn hóa	Hộ GĐ	86.688	92.350	92.350	94.522	2.760	18.130	19.960	9.420	13.730	8.210	7.360	5.050	4.190	5.712	106,5	102,4
	Tỷ lệ GĐ đạt danh hiệu Gia đình Văn hóa chiếm trong tổng số gia đình toàn tỉnh	*%*	*66,3*	*70,0*	*70,0*	*70,3*	*88,9*	*96,2*	*80,0*	*71,0*	*68,3*	*72,2*	*70,0*	*54,6*	*45,3*	*56,5*	*3,7*	*0,3*
3	Số Thôn, Bản, Tổ dân phố đăng ký đạt danh hiệu Thôn, Bản, Tổ dân phố văn hóa	Bản	1.275	1.155	1.273	1.275	35	173	241	198	167	101	109	89	64	98	99,8	100,2
4	Số Thôn, Bản, Tổ dân phố đạt danh hiệu Thôn, Bản, Tổ dân phố văn hóa	Bản	1.110	893	893	900	30	135	215	120	85	65	75	75	40	60	80,5	100,8
	Tỷ lệ Thôn, Bản, Tổ dân phố đạt danh hiệu văn hóa chiếm trong tổng số thôn, bản toàn tỉnh/ huyện	*%*	*71,2*	*61,9*	*62,0*	*62,5*	*78,9*	*78,0*	*78,2*	*60,6*	*48,0*	*55,1*	*62,0*	*68,2*	*36,4*	*49,6*	*-9,2*	*0,5*
	Số thôn, băn toàn tỉnh			**1.441**		**0**												
5	Số cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đăng ký đạt chuẩn văn hóa	Cơ quan	1.251	1.283	1.268	1.279	59	286	138	116	140	98	120	115	108	99	101,4	100,9
6	Số cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt tiêu chuẩn văn hóa	nt	1.202	1.228	1.228	1.220	59	282	136	100	136	96	105	111	105	90	102,2	99,3
	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn chiếm trong tổng số cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp toàn tỉnh	*%*	*92,0*	*91,0*	*92,0*	*92,2*	*100*	*98,6*	*98,5*	*86,2*	*95,1*	*98,0*	*85,4*	*86,0*	*95,0*	*90,9*	*0,0*	*1,2*
7	Số xã đăng ký đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới	Xã	47	54	54	58	1	5	14	3	12	5	2	5	3	8	114,9	107,4
8	Số xã đạt chuẩn VH nông thôn mới	nt	17	27	27	30	1	3	12	1	7	2	-	1	1	2	158,8	111,1
	Tỷ lệ xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới	*%*	*14,7*	*23,30*	*23,30*	*26,10*	*100*	*60,0*	*57,1*	*7,7*	*38,9*	*22,2*	-	*8,3*	*9,1*	*13,3*	*8,6*	*2,8*
9	Số phường, thị trấn đăng ký đạt chuẩn văn minh đô thị	Phường, thị trấn	13	13	13	13	2	7	-	1	1	1	-	1	-	-	100,0	100,0
10	Số phường, thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị	nt	10	8	10	10	2	6	-	-	1	-	-	1	-	-	100,0	100,0
	Tỷ lệ phường, thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị	*%*	71,4	57,1	71,4	71,4	100	85,70	-	-	100	-	-	100	-	-	*0,0*	*14,3*
II	**Lĩnh vực gia đình**																	
1	Số BCĐ mô hình PCBLGĐ được thành lập tại các xã,phường, thị trấn (nhân rộng mô hình PCBLGĐ)	BCĐ	60	56	70	71	3	12	5	1	19	10	1,0	5,0	6,0	9	116,7	101,4

Số TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2019	Kế hoạch 2020		Kế hoạch năm 2021											So sánh (%)	
				Mục tiêu	Ước TH cả năm	Tổng số	Trong đó										2020/ 2019	2021/ 2020
							Thị xã Mường Lay	TP. Đ.Biên Phủ	Điện Biên	Điện Biên Đông	Tuần Giáo	Mường Ảng	Tủa Chùa	Mường Chà	Mường Nhé	Nậm Pồ		
	Tỷ lệ xã, phường có ban chỉ đạo mô hình phòng chống bạo lực gia đình	%	46,2	43,0	54,3	55,0	100	100	23,8	7	100	100	8,3	41,7	54,5	60	*8,1*	*12,0*
2	Số CLB gia đình phát triển bền vững tại các thôn, bản,tổ dân phố	CLB	495	289	417	421	15	20	26	26	151	35	49	38	33	28	84,2	101,0
	Tỷ lệ thôn, bản, tổ dân phố có câu lạc bộ gia đình phát triển bền vững	%	31,8	20,1	28,9	29,2	39,5	11,6	9,5	13	85,3	29,7	40,5	34,5	30,0	23,1	*-2,9*	*9,1*
3	Tỷ lệ gia đình được tuyên truyền phổ biến các luật có liên quan đến lĩnh vực gia đình	%	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	*0,0*	*0,0*
III	**Phát triển thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở**																	
1	Số trung tâm Văn hóa - Thể thao cấp huyện	Huyện, thị, TP	1	10	10	10	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1.000,0	100,0
2	Số huyện/ thị/ thành phố có Nhà văn hóa, thể thao	Huyện, thị, TP	10	10	10	10	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	100,0	100,0
3	Số huyện/ thị/ thành phố có thư viện	Huyện, thị, TP	10	10	10	10	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	100,0	100,0
	- Trong đó huyện/ thị/ thành phố có Nhà thư viện		1	1	1	1		1									100,0	100,0
	Tổng số xã, phường, thị trấn	*Xã, phường, TT*	*130*	*130*	*129*	*129*	*3*	*12*	*21*	14	*19*	*10*	*12*	*12*	*11*	*15*	99,2	100,0
4	Số xã, phường, thị trấn có Nhà văn hóa, thể thao	Xã, phường, TT	81	78	88	91	3	10	5	9	10	10	8	10	11	15	108,6	103,4
	Tỷ lệ xã, phường có nhà VH-TT	%	*62,3*	*60,0*	*68,2*	*70,5*	*100*	*83,3*	*23,8*	*64,3*	*52,6*	*100*	*66,7*	*83*	*100*	*100*	*5,9*	*10,5*
5	Số sân thể thao phổ thông cấp xã	Sân TT	41	41	41	41											100,0	100,0
	Tỷ lệ xã, phường có sân thể thao phổ thông	%	*31,5*	*31,5*	*31,6*	*31,6*											*0,1*	*0,1*
6	Số phòng tập phổ thông cấp xã	Phòng tập	3	5	2	2			2								66,7	100,0
	Tỷ lệ xã, phường có phòng tập phổ thông	%	*2,31*	*3,85*	*5,38*	*6,92*											*3,1*	*3,1*
7	Số thôn, bản, tổ dân phố có nhà văn hóa và điểm sinh hoạt cộng đồng	Thôn, bản	579	561	635	676	36	115	144	80	68	30	52	40	46	65	109,7	106,5
	Tỷ lệ thôn, bản, tổ dân phố có nhà văn hóa và điểm sinh hoạt cộng đồng	%	*37*	*38,9*	*44,1*	*46,9*	*95,0*	*66,5*	*52,0*	40	*38,0*	*25,0*	*43,0*	*36,0*	*42,0*	*54,0*	*7,0*	*8,0*
8	Sân bóng đá mini tại thôn, bản	Sân	78	128	128	128											164,1	100,0
	Tỷ lệ thôn, bản có sân bóng đá mini	%	5,0	8,9	8,9	8,9											*3,9*	*0,0*
IV	**Bảo tồn di sản văn hóa**																	
1	Số di sản văn hóa phi vật thể được lập hồ sơ khoa học đề nghị đưa vào Danh mục DSVH phi vật thể quốc gia	DSVH	15	17	17	19											113,3	111,8
2	Số di sản văn hóa phi vật thể được đưa vào Danh mục DSVH phi vật thể quốc gia	DSVH	8	12	12	13											150,0	108,3

Số TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2019	Kế hoạch 2020		Kế hoạch năm 2021											So sánh (%)	
				Mục tiêu	Ước TH cả năm	Tổng số	Trong đó										2020/ 2019	2021/ 2020
							Thị xã Mường Lay	TP. Đ.Biên Phủ	Điện Biên	Điện Biên Đông	Tuần Giáo	Mường Ảng	Tủa Chùa	Mường Chà	Mường Nhé	Nậm Pồ		
4	Số loại hình văn hóa phi vật thể của các dân tộc thiểu số được bảo tồn hàng năm	Loại hình	3	3	3	3											100,0	100,0
5	Tỷ lệ các dân tộc được kiểm kê, đánh giá về di sản văn hóa	%	94,7	94,7	94,7	94,7											*0,0*	*0,0*
6	Tỷ lệ các dân tộc có các giá trị di sản văn hóa, tiêu biểu, đại diện được bảo tồn, phát huy	%	57,8	57,8	57,8	57,8											*0,0*	*0,0*
7	Số lượt khách đến tham quan 2 Bảo tàng và các điểm di tích	Lượt người	479.145	381.320	161.100	341.200											33,6	211,8
	Trong đó, lượt khách quốc tế	*nt*	20.004	19.050	3.476	11.160											17,4	321,1
8	Tổng số hiện vật có trong bảo tàng và các điểm di tích đến cuối kỳ báo cáo	Hiện vật	9.460	9.660	9.765	9.945											103,2	101,8
	Tr.đó: Số hiện vật mới được sưu tầm bổ sung mới trong kỳ	*Hiện vật*	*150*	*200*	*305*	*180*											*203,3*	*59,0*
9	Số di tích lịch sử được xếp hạng đến cuối kỳ báo cáo	Di tích	25	27	27	29											108,0	107,4
	Tr.đó, số DT mới được xếp hạng trong kì	*Di tích*	*3*	*2*	*2*	*2*											66,7	100,0
B	**Lĩnh vực Thể dục, thể thao**																	
I	**Thể thao quần chúng**																	
1	Số người tham gia luyện tập thường xuyên ít nhất 01 môn thể thao	Người	157.520	180.497	180.497	188.820	4.090	25.934	39.800	21.040	28.035	15.150	16.920	14.464	10.378	13.009	114,6	104,6
	Tỷ lệ người tham gia luyện tập thường xuyên ít nhất 01 môn thể thao trong tổng dân số toàn tỉnh	*%*	*27,3*	*30,0*	*29,4*	*30,8*	*30,0*	*42,0*	*31,0*	*30,2*	*30,8*	*30,0*	*28,5*	*30,3*	*24,0*	*24,5*	*2,1*	*0,8*
2	Số gia đình thể thao	Gia đình	20.256	23.557	23.557	24.760	651	4.169	5.543	2.389	3.530	2.021	2.043	1.486	1.220	1.708	116,3	105,1
	Tỷ lệ gia đình thể thao trong tổng số hộ gia đình toàn tỉnh	*%*	*16,8*	*19,0*	*19,0*	*19,6*	*19,6*	*24,5*	*19,5*	*19,1*	*19,4*	*19,4*	*19,0*	*19,3*	*18,0*	*18,2*	*2,2*	*0,6*
3	Số câu lạc bộ thể thao cơ sở	CLB	380	400	400	410	23	71	56	52	60	50	33	21	22	22	105,3	102,5
II	**Thể thao thành tích cao**																	
1	Số VĐV đạt cấp I QG	VĐV	2	2	2	2											100,0	100,0
2	Số Vận động viên được đào tạo	VĐV	143	35	35	61												
	Tr.đó: - Tuyến I - Tập trung	*VĐV*	-	-	-	26												
	- Tuyến II - Bán tập trung	*VĐV*	143	35	35	35												
III	**Tổng số giải thi đấu TDTT tỉnh tham gia**	***Giải***	11	11	11	12												
	Trong đó: Tham gia Hội thi	*Giải*	-	-	-	3												
IV	**Tổng số huy chương đạt được *(tính chung cả quần chúng và thành tích cao)***	***HC***	93	25	25	28												
C	**Lĩnh vực Du lịch**																	

Số TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2019	Kế hoạch 2020		Kế hoạch năm 2021											So sánh (%)	
				Mục tiêu	Ước TH cả năm	Tổng số	Trong đó										2020/ 2019	2021/ 2020
							Thị xã Mường Lay	TP. Đ.Biên Phủ	Điện Biên	Điện Biên Đông	Tuần Giáo	Mường Ảng	Tủa Chùa	Mường Chà	Mường Nhé	Nậm Pồ		
1	Số lượt khách du lịch đến Điện Biên	1.000 Lượt người	845	910	335	910											39,6	271,6
	Tr.đó: Số lượt khách Quốc tế	*nt*	183	200	16,8	94											9,2	559,5
2	Thu nhập xã hội từ hoạt động du lịch	Tỷ đồng	1.366	1.500	435	1.300											31,8	298,9
3	Số ngày lưu trú bình quân của khách nội địa	Ngày	2,5	2,5	2,5	2,5											100,0	100,0
4	Số ngày lưu trú bình quân của khách quốc tế	Ngày	2,5	2,5	2,5	2,5											100,0	100,0
5	Số bản đủ tiêu chuẩn đón khách du lịch với sự đa dạng của các dân tộc	Bản	11	11	11	11											100,0	100,0
	Tr.đó: Số bản đủ tiêu chuẩn đón khách du lịch quốc tế	*Bản*	*11*	*11*	*11*	*11*											100,0	100,0

Tỉnh Điện Biên

Biểu số 4

CÁC CHỈ TIÊU MÔI TRƯỜNG VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

(Kèm theo Quyết định số 1336/QĐ-UBND ngày 09/12/2020 của UBND tỉnh Điện Biên)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2019	Năm 2020			Kế hoạch 2021	Kế hoạch 2021 so với ước thực hiện 2020(%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện 2020 so với thực hiện 2019 (%)		
1	2	3	4	5	6	7=6/4	8	9=8/6
1	Tỷ lệ dân cư khu vực thành thị được sử dụng nước sạch	%	98,05	99,60	99,60	101,58	99,7	100,10
2	Tỷ lệ dân cư khu vực nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh	%	83,70	83,43	83,92	100,26	84,14	100,26
3	Tỷ lệ thu gom chất thải rắn ở đô thị.	%	82	85	85	103,66	86	101
4	Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý	%	100	100	100	100	100	100
5	Tỷ lệ che phủ rừng		42,25	42,5	42,66	100,97	42,96	100,70

Tỉnh Điện Biên

Biểu số 5

CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP VÀ KINH TẾ TẬP THỂ

(Kèm theo Quyết định số 1336/QĐ-UBND ngày 09/12/2020 của UBND tỉnh Điện Biên)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2019	Năm 2020			Kế hoạch 2021	Kế hoạch 2021 so với ước thực hiện 2020 (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện 2020 so với thực hiện 2019 (%)		
1	2	3	4	5	6	7=6/4	8	9=8/6
A	**PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP**							
I	**Doanh nghiệp 100% vốn nhà nước (DNNN)**							
1	Số lượng doanh nghiệp	Doanh nghiệp	2	2	2	100,00	2	100,00
2	Tổng vốn chủ sở hữu tại doanh nghiệp*	Triệu đồng	1.021.632	1.088.000	1.088.000	106,50	1.402.049	128,86
3	Nộp ngân sách nhà nước	Triệu đồng	33.783	36.322	33.138	98,09	33.635	101,50
4	Tổng lợi nhuận	Triệu đồng	5.657	4.929	5.706	100,87	5.957	104,40
5	Hình thức sắp xếp doanh nghiệp	Doanh nghiệp						
	- Số doanh nghiệp giữ nguyên 100% vốn nhà nước	*Doanh nghiệp*	*2*	*2*		100,00		100,00
	- Số doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa	*Doanh nghiệp*						
	- Số doanh nghiệp sắp xếp theo hình thức khác (bán, hợp nhất, sáp nhập,...)							
II	**Doanh nghiệp ngoài nhà nước**							
1	Số doanh nghiệp đang hoạt động (lũy kế đến kỳ báo cáo)	Doanh nghiệp	981	1.219	1.113	113,46	1.123	100,90
	Trong đó: Số doanh nghiệp có phần vốn của nhà nước		*7*	*3*	*6*	85,71	*5*	83,33
2	Số doanh nghiệp tư nhân trong nước đăng ký thành lập mới	Doanh nghiệp	100	143	125	125,00	125	100,00

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2019	Năm 2020			Kế hoạch 2021	Kế hoạch 2021 so với ước thực hiện 2020 (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện 2020 so với thực hiện 2019 (%)		
1	2	3	4	5	6	7=6/4	8	9=8/6
3	Tổng số vốn đăng ký của doanh nghiệp tư nhân trong nước	Triệu đồng	17.151.068	23.543.000	19.689.534	114,80	21.267.534	108,01
	Trong đó: Tổng vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp có phần vốn của nhà nước	*Triệu đồng*	450.160	429.452	445.016	98,86	442.517	99,44
4	Số doanh nghiệp giải thể, ngừng hoạt động	Doanh nghiệp	77		69	89,61		
5	Số doanh nghiệp kinh doanh có lãi	Doanh nghiệp	611	1.020	622	101,80	715,00	114,95
6	Số doanh nghiệp kinh doanh lỗ	Doanh nghiệp	191		188	98,43		
7	Tổng số lao động trong doanh nghiệp	Người	37.642	48.441	38.880	103,29	40.435	104,00
8	Thu nhập bình quân người lao động	Triệu đồng	56	65	59	104,52	60	101,69
9	Tổng vốn đầu tư thực hiện	Triệu đồng	69.303.476	72.768.650	71.768.250	103,56	73.224.022	102,03
-	Trong đó: Tổng vốn đầu tư thực hiện của doanh nghiệp có vốn nhà nước	Triệu đồng	659.975	692.974	642.947	97,42	680.833	105,89
-	Tổng doanh thu	Triệu đồng	17.966.741	15.106.732	18.552.812	103,26	19.294.925	104,00
-	Tổng tài sản	Triệu đồng	22.973.419	37.262.835	23.722.807	103,26	24.505.660	103,30
-	Tổng vốn chủ sở hữu	Triệu đồng	17.151.068	21.172.429	17.710.532	103,26	18.418.451	104,00
-	Tổng lợi nhuận	Triệu đồng	201.999	223.898	208.588	103,26	214.846	103,00
-	Tổng lỗ	Triệu đồng	-172.867		-178.505	103,26	178.000	-99,72
-	Tổng đóng góp ngân sách nhà nước	Triệu đồng	250.945	996.308	259.131	103,26	268.200	103,50
-	Tổng ngân sách nhà nước hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa	Triệu đồng	448	1.400	593	132,37	629	106,07
B	**PHÁT TRIỂN KINH TẾ TẬP THỂ**							
I	**Hợp tác xã**							
1	Tổng số hợp tác xã	Hợp tác xã	221	195	234	106	251	107,26

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2019	Năm 2020			Kế hoạch 2021	Kế hoạch 2021 so với ước thực hiện 2020 (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện 2020 so với thực hiện 2019 (%)		
1	2	3	4	5	6	7=6/4	8	9=8/6
	Trong đó:							
-	Số hợp tác xã thành lập mới	Hợp tác xã	31	25	25	81	23	92,00
-	Số hợp tác xã giải thể	Hợp tác xã	8	30	12	150	5	41,67
2	Tổng số thành viên hợp tác xã	Người	11.982	8.892	11.340	95	11.505	101,46
3	Tổng số lao động trong hợp tác xã	Người	9.267	10.027	9.517	103	9.762	102,57
	Trong đó: Số lao động là thành viên hợp tác xã	Người	8.059	8.557	8.284	103	8.496	102,56
4	Tổng doanh thu của hợp tác xã	Triệu đồng	186.163	146.000	206.877	111	226.380	109,43
	Trong đó: doanh thu của HTX từ thành viên	*Triệu đồng*	72.730	70.000	94.600	130	108.125	114,30
5	Thu nhập bình quân người lao động hợp tác xã	Triệu đồng	42	39	45	107	48	106,67
II	**Liên hiệp hợp tác xã**							
-	Tổng số liên hiệp hợp tác xã	Liên hiệp hợp tác xã		1			1	
	Trong đó: Số liên hiệp hợp tác xã thành lập mới	Liên hiệp hợp tác xã		1			1	
III	**Tổ hợp tác**							
1	Tổng số tổ hợp tác	Tổ hợp tác	430	445	445	103	462	103,82
	Trong đó: Số tổ hợp tác đăng ký chứng thực	Tổ hợp tác	141	147	148	105	139	93,92
2	Tổng số thành viên tổ hợp tác	Thành viên	3.807	3.972	3.942	104	4.061	103,02

Tỉnh Điện Biên

Biểu số 6

ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI

(Kèm theo Quyết định số 1336/QĐ-UBND ngày 09/12/2020 của UBND tỉnh Điện Biên)

Mã chỉ tiêu	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2019	Năm 2020			Kế hoạch 2021	Kế hoạch 2021 so với ước thực hiện 2020 (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện 2020 so với thực hiện 20119 (%)		
1	2	3	4	5	6	7=6/4	8	9=8/6
A	**Tình hình thực hiện**							
A1	Vốn đầu tư thực hiện	Triệu USD		3	0,0	0,0	0,4	0,0
A2	*Trong đó, từ nước ngoài*	*Triệu USD*						
A3	Doanh thu	Triệu USD						
A4	Số lao động	Người						
A5	Nộp ngân sách	Triệu USD						
B	**Tình hình cấp GCNĐT**							
B1	**Cấp mới**							
B11	Số dự án	Dự án		1	0		1	
B12	Vốn đầu tư đăng ký mới	Triệu USD		3	0,0	0,0	0,4	0,0
B2	**Điều chỉnh vốn**							

Mã chỉ tiêu	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2019	Năm 2020			Kế hoạch 2021	Kế hoạch 2021 so với ước thực hiện 2020 (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện 2020 so với thực hiện 20119 (%)		
B21	Số lượt dự án điều chỉnh tăng vốn	lượt dự án						
B22	Vốn đầu tư điều chỉnh tăng	Triệu USD						
B23	Số lượt dự án điều chỉnh giảm vốn	lượt dự án						
B24	Vốn đầu tư điều chỉnh giảm	Triệu USD						
B3	**Vốn đăng ký cấp mới và tăng thêm**	**Triệu USD**						
B31	Số lượt góp vốn, mua cổ phần	lượt dự án						
B32	Giá trị góp vốn	Triệu USD						
B4	**Vốn cấp mới, tăng thêm và GVMCP**	**Triệu USD**						
C	**Tình hình thu hồi GCNĐT**							
C1	Số dự án	Dự án						
C2	Vốn đăng ký	Triệu USD						
D	**Tình hình tiếp nhận**							
D1	Số dự án tiếp nhận	Dự án						
D2	Vốn đăng ký của các dự án tiếp nhận	Triệu USD						
	Trong đó, đã cấp GCNĐT							
D3	Số dự án	Dự án						

Mã chỉ tiêu	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2019	Năm 2020			Kế hoạch 2021	Kế hoạch 2021 so với ước thực hiện 2020 (%)
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện 2020 so với thực hiện 20119 (%)		
D4	Vốn đăng ký	Triệu USD						
	Chưa cấp							
D5	Số dự án	Dự án						
D6	Vốn đăng ký	Triệu USD						

Biểu 07

BIỂU CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN NGÀNH THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG TỈNH ĐIỆN BIÊN NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 1336/QĐ-UBND ngày 09/12/2020 của UBND tỉnh Điện Biên)

STT	Các chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2019	Năm 2020		Kế hoạch năm 2021											So sánh %	
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm	Tổng số	Trong đó										Ước thực hiện 2020 so với thực hiện năm 2019	Kế hoạch 2021 so với ước thực hiện 2020
							TPĐBP	Điện Biên	Điện Biên Đông	Tuần Giáo	Mường Ảng	Tủa Chùa	TX. Mường Lay	Mường Chà	Mường Nhé	Nậm Pồ		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=6/4	19=7/6
A	**Bưu chính - Viễn thông**																	
I	**Bưu chính**																	
1	Số xã có điểm bưu điện văn hóa xã	Xã	101,00	101,00	101,00	105,00											100,00	103,96
2	Tỷ lệ xã có điểm bưu điện văn hóa xã	%	85,00	87,00	87,00	90,00											102,35	103,45
3	Số dân phục vụ bình quân	Người/điểm	3.820	3.830	3.819	3.764											99,97	98,28
4	Bán kính phục vụ bình quân	Km/điểm	4,42	4,43	4,43	4,37											100,23	98,65
5	Tổng doanh thu dịch vụ bưu chính	Triệu đồng	145.000	155.000	155.000	165.000											106,90	106,45
II	**Viễn thông**																	
6	Tổng số thuê bao điện thoại	Thuê bao	415.000	430.000	420.000	446.000											101,20	103,72
7	Số thuê bao điện thoại trung bình 100 dân	Máy/100 dân	68,00	72,17	67,00	70,00											98,53	96,99
8	Số trạm thu phát sóng thông tin di động (BTS)	Trạm	1.200	1.344	770	800											64,17	59,52
9	Số xã, phường, TT có trạm thông tin di động 3G, 4G	Xã	130	129	129	129											99,23	100,00
10	Số tuyến truyền dẫn quang liên tỉnh	Tuyến	4,0	4,00	4,0	4,0											100,00	100,00
11	Số tuyến truyền dẫn quang nội tỉnh	Tuyến	510	520,00	520	530											101,96	101,92
12	Tổng chiều dài tuyến cáp các loại	Km	3950	4.000	4.000	4.250											101,27	106,25
13	Tổng chiều dài tuyến cáp ngầm	Km																
14	Tỷ lệ ngầm hóa mạng ngoại vi các tuyến	%																
15	Tổng doanh thu dịch vụ viễn thông	Triệu đồng	350.000	366,351	500.000	520.000											142,86	141,94
III	**Internet**																	
16	Số thuê bao internet	Thuê bao	42.000	43.000	47.000	55.600											111,90	129,30
17	Số thuê bao internet trung bình 100 dân	Thuê bao/100 dân	6,80	7,20	7,20	7,50											105,88	104,17
18	Số xã, phường, thị trấn được kết nối internet băng thông rộng	Xã	129	129	129	129											100,00	100,00
19	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn được kết nối internet băng thông rộng	%	100	100	100	100											100,00	100,00
20	Tổng doanh thu dịch vụ internet	Triệu đồng	50.000	65.000	65.000	70.000											130,00	107,69
B	**Báo chí- xuất bản, Phát thanh - Truyền hình**																	
I	**Báo chí - Xuất bản**																	
21	Số đầu sách, báo, tạp chí, băng đĩa (audio, video, trừ phim) xuất bản	Loại	320	330	330	340											103,13	103,03
22	Số bản sách, báo, tạp chí, băng đĩa (audio, video, trừ phim) xuất bản	Bản	780.000	810.000	820.000	850.000											105,13	104,94

STT	Các chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2019	Năm 2020		Kế hoạch năm 2021										So sánh %	
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm	Tổng số	Trong đó									Ước thực hiện 2020 so với thực hiện năm 2019	Kế hoạch 2021 so với ước thực hiện 2020
							TPĐBP	Điện Biên	Điện Biên Đông	Tuần Giáo	Mường Ảng	Tủa Chùa	TX. Mường Lay	Mường Chà	Mường Nhé	Nậm Pồ	
23	Số lượng sách, báo, tạp chí, băng đĩa địa phương bình quân	Bản/người/năm	1,20	1,40	1,35	1,50										112,50	107,14
24	Doanh thu hoạt động in, phát hành	Triệu đồng	18.000	20.110	20.000	20.300										111,11	100,94
II	**Phát thanh**																
25	Tổng số giờ tiếp, phát sóng phát thanh TW	Giờ/năm	65.450	67.470	67.470	68.000										103,09	100,79
26	Số giờ phát, tiếp sóng phát thanh địa phương	Giờ/năm	85.000	85.410	85.410	86.000										100,48	100,69
27	Số giờ phát, tiếp sóng phát thanh tiếng dân tộc địa phương	Giờ/năm	63.000	65.700	65.700	66.000										104,29	100,46
28	Tỷ lệ giờ phát, tiếp sóng phát thanh tiếng dân tộc địa phương	%	75	77	77	78										102,67	101,30
29	Số Đài Truyền thanh không dây	Đài	80	91	96	100										120,00	109,89
30	Số xã, phường có Đài truyền thanh không dây	Xã	80	91	96	100										120,00	109,89
31	Tỷ lệ xã, phường có Đài truyền thanh không dây	%	62	70	74	77										119,33	110,00
32	Số hộ được nghe Đài Tiếng nói Việt Nam	Hộ	71.649	72.926	95.962	98.000										133,93	134,38
33	Tỷ lệ hộ được nghe Đài Tiếng nói Việt Nam	%	55	55,81	72	72										130,91	129,01
34	Số xã, phường được phủ sóng truyền thanh địa phương	Xã	129	129	129	129										100,00	100,00
35	Tỷ lệ xã, phường được phủ sóng truyền thanh địa phương	%	100	100	100	100										100,00	100,00
36	Số hộ được nghe Đài phát thanh địa phương	Hộ	71.649	72.926	95.962	98.000										133,93	134,38
37	Tỷ lệ hộ được nghe đài phát thanh địa phương	%	55	55,81	72	72										130,91	129,01
III	**Truyền hình**																
38	Số giờ tiếp, phát sóng truyền hình TW	Giờ/năm	250.000	268.604	268.000	270.000										107,20	100,52
39	Số giờ phát sóng, tiếp sóng truyền hình địa phương	Giờ/năm	117.000	118.417	118.000	120.000										100,85	101,34
40	Số hộ được xem Đài Truyền hình Việt Nam	Hộ	71.649	72.926	79.174	80.120										110,50	109,87
41	Tỷ lệ hộ được xem Đài Truyền hình Việt Nam	%	55	55,81	59,40	58,93										108,00	105,59
42	Số xã, phường được phủ sóng truyền hình tỉnh	Xã	129	129	129	129										100,00	100,00
43	Tỷ lệ xã, phường được phủ sóng truyền hình tỉnh	%	100	100	100	100										100,00	100,00
44	Số hộ được xem đài truyền hình địa phương	Hộ	71.649	72.926	79.174	80.120										110,50	109,87
45	Tỷ lệ hộ được xem đài truyền hình địa phương	%	55	55,81	59,40	58,93										108,00	105,59
C	**Công nghệ thông tin**																
46	Tổng số máy tính tại cơ quan, đơn vị (máy chủ, trạm, xách tay)		4.500	5.318	5.318	5.500										118,18	103,42
	Máy chủ	Máy	85	105	105	110										123,53	104,76
	Máy trạm		4.415	5.213	5.213	5.390										118,07	103,40
47	Tỷ lệ cán bộ, công chức tại các cơ quan chuyên môn được trang bị máy tính																
	- Cấp tỉnh	%	99	100	100	100										101,01	100,00
	- Cấp huyện		99	100	100	100										101,01	100,00
	- Cấp xã		80	89	89	100										111,25	112,36

STT	Các chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2019	Năm 2020		Kế hoạch năm 2021										So sánh %	
				Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm	Tổng số	Trong đó									Ước thực hiện 2020 so với thực hiện năm 2019	Kế hoạch 2021 so với ước thực hiện 2020
							TPĐBP	Điện Biên	Điện Biên Đông	Tuần Giáo	Mường Ảng	Tủa Chùa	TX. Mường Lay	Mường Chà	Mường Nhé	Nậm Pồ	
48	Tỷ lệ máy tính có kết nối Internet																
	- Cấp tỉnh	%	80	100	90	95										112,50	95,00
	- Cấp huyện		70	100	80	85										114,29	85,00
	- Cấp xã		60	69	70	75										116,67	108,70
49	Tỷ lệ cán bộ, công chức được cấp và thường xuyên sử dụng phần mềm quản lý văn bản và điều hành	%	100	100	100	100										100,00	100,00
50	Tỷ lệ cán bộ, công chức thường xuyên sử dụng thư điện tử trong công việc																
	- Cấp tỉnh	%	100	100	100	100										100,00	100,00
	- Cấp huyện		100	100	100	100										100,00	100,00
	- Cấp xã		85	85	85	85										100,00	100,00
51	Số dịch vụ công trực tuyến được cung cấp	DVC trực tuyến	1.500	2.099	2.000	3.400										133,33	161,98
52	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến so với tổng số dịch vụ công	%	30	100	50	70										166,67	70,00